

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**HOÀN THIÊN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG
TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Phạm Thị Hà

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Hà

Mã SV: 120714

Lớp: QT1201K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	2
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của đề tài	3
CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	4
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	4
1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất.....	4
1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	4
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	5
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	6
1.3.1. Xét ở góc độ kế toán tài chính.....	6
1.3.1.1. Phân loại chi phí sản xuất theo lĩnh vực hoạt động	6
1.3.1.2. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế).....	7
1.3.2. Xét ở góc độ kế toán quản trị	8
1.3.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động	8
1.3.2.2. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí	9
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	10
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành	10
1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí	10
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành	11
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	11
1.5.2. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành	11
1.5.3. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành	12
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất	12

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	12
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	13
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	13
1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)	13
1.7.2. Phương pháp tính giá thành tổng cộng chi phí	13
1.7.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.....	14
1.7.4. Phương pháp tính giá thành theo hệ số	15
1.7.5. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ.....	15
1.7.6. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ	16
1.7.7. Phương pháp liên hợp	16
1.7.8. Phương pháp định mức	17
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	17
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính).....	17
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo ước lượng ước tính tương đương	18
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức	19
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	19
1.9.1. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	19
1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	19
1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	21
1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	22
1.9.1.4. Kế toán sản phẩm hỏng	25
1.9.1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất.....	26
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	27
1.10. Đặc điểm kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	30

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG	35
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	35
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	35
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	38
2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm.....	38
2.1.2.2. Đặc điểm quy trình công nghệ tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	39
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	40
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	43
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán.....	43
2.1.4.2. Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	44
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	46
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	46
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	47
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	47
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	47
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	47
2.2.3.1. Kỳ tính giá thành.....	47
2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	47

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	48
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	48
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	61
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	71
2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	83
CHƯƠNG III: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG	92
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.....	92
3.1.1. Ưu điểm.....	92
3.1.2. Hạn chế.....	94
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	96
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	97
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	97
3.4.1. Kiến nghị 1: Về vật liệu thừa nhập kho	98
3.4.2. Kiến nghị 2: Về phế liệu thu hồi	99
3.4.3. Kiến nghị 3: Về chi phí bảo hành sản phẩm	99
3.4.4. Kiến nghị 4: Về chi phí thiệt hại trong sản xuất	100
3.4.5. Kiến nghị 5: Về chi phí sửa chữa TSCĐ.....	101

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.....	102
3.5.1. Về phía Nhà nước.....	102
3.5.2. Về phía Doanh nghiệp.....	103
KẾT LUẬN	104

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<u>Sơ đồ 1.1:</u> Kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	21
<u>Sơ đồ 1.2:</u> Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	22
<u>Sơ đồ 1.3:</u> Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	24
<u>Sơ đồ 1.4:</u> Kế toán sản phẩm hỏng trong định mức có thể sửa chữa	25
<u>Sơ đồ 1.5:</u> Kế toán sản phẩm hỏng trong định mức không sửa chữa được.....	26
<u>Sơ đồ 1.6:</u> Kế toán sản phẩm hỏng ngoài định mức	26
<u>Sơ đồ 1.7:</u> Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên	27
<u>Sơ đồ 1.8:</u> Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ	29
<u>Sơ đồ 1.9:</u> Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ	30
<u>Sơ đồ 1.10:</u> Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản theo hình thức kế toán Nhật ký chung	31
<u>Sơ đồ 1.11:</u> Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái	32
<u>Sơ đồ 1.12:</u> Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ.....	33
<u>Sơ đồ 1.13:</u> Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính.....	34
<u>Sơ đồ 2.1:</u> Sơ đồ quy trình công nghệ tại công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	39
<u>Sơ đồ 2.2:</u> Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	41
<u>Sơ đồ 2.3:</u> Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	43
<u>Sơ đồ 2.4:</u> Sơ đồ hạch toán kế toán trên máy vi tính.....	45

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<u>Biểu số 2.1:</u> HĐGTGT số 0077053 của Công ty Thương mại Hải Vinh.....	50
<u>Biểu số 2.2:</u> Phiếu nhập kho số 045.....	52
<u>Biểu số 2.3:</u> Phiếu xuất kho số 180.....	54
<u>Biểu số 2.4:</u> Sổ chi tiết tài khoản theo tài khoản đối ứng TK 621 mở cho tàu BĐ36-350T.....	56
<u>Biểu số 2.5:</u> Sổ Nhật ký chung – Trích các nghiệp vụ liên quan đến chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	58
<u>Biểu số 2.6:</u> Sổ cái tài khoản theo ngày TK 621	60
<u>Biểu số 2.7:</u> Bảng chấm công khối công nhân sản xuất tháng 6/2011 - Tổ sắt hàn 163	
<u>Biểu số 2.8:</u> Bảng thanh toán lương khối công nhân sản xuất tháng 6/2011 – Tổ sắt hàn 1	64
<u>Biểu số 2.9:</u> Bảng tổng hợp lương và trích các khoản trích theo lương T6/2011 ..	65
<u>Biểu số 2.10:</u> Phiếu kế toán khác VNĐ 77/AU	67
<u>Biểu số 2.11:</u> Phiếu kế toán khác VNĐ 78/AU	68
<u>Biểu số 2.12:</u> Sổ Nhật ký chung – Trích các nghiệp vụ liên quan đến chi phí nhân công trực tiếp.....	69
<u>Biểu số 2.13:</u> Sổ cái tài khoản theo ngày TK 622	70
<u>Biểu số 2.14:</u> Bảng phân bổ 242 quý II/2011	72
<u>Biểu số 2.15:</u> Phiếu kế toán khác VNĐ 04/THU.....	73
<u>Biểu số 2.16:</u> Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ quý II/2011	75
<u>Biểu số 2.17:</u> Phiếu kế toán khác VNĐ 03/THU.....	76
<u>Biểu số 2.18:</u> Phiếu chi số 251.....	78
<u>Biểu số 2.19:</u> Hóa đơn GTGT (tiền điện) số 0437471	79
<u>Biểu số 2.20:</u> Phiếu kế toán khác VNĐ 81/AU	80
<u>Biểu số 2.21:</u> Sổ Nhật ký chung – Trích các nghiệp vụ liên quan đến chi phí sản xuất chung	81
<u>Biểu số 2.22:</u> Sổ cái tài khoản theo ngày TK 627	82
<u>Biểu số 2.23:</u> Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung quý II/2011	84

<u>Biểu số 2.24:</u> Phiếu nhập kho số 136.....	86
<u>Biểu số 2.25:</u> Phiếu tính giá thành sản phẩm PZ36.....	87
<u>Biểu số 2.26:</u> Phiếu kê toán khác VNĐ 85/AU	89
<u>Biểu số 2.27:</u> Sổ chi tiết tài khoản theo tài khoản đối ứng TK 154 mở cho tàu BD36-350T.....	90
<u>Biểu số 2.28:</u> Sổ cái tài khoản theo ngày TK 154.....	91

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến:

Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt những kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả những kinh nghiệm thực tiễn quý báu thực sự hữu ích cho em trong quá trình thực tập và sau này.

Thầy giáo, ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Các cô chú cán bộ làm việc tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng đã tạo điều kiện cho được thực tập tại phòng Kế toán Công ty.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng nhằm đưa ra các biện pháp hữu ích, có khả năng áp dụng với điều kiện hoạt động của Công ty, song do trình độ lý luận thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên nội dung của đề tài không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để em có thể khắc phục những thiếu sót đó.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo, ThS. Nguyễn Đức Kiên và các cô chú cán bộ phòng tài chính kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Phạm Thị Hà

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng trở nên sôi động. Đặc biệt, sự kiện Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO đã tạo ra một bước ngoặt mới trong sự phát triển kinh tế của nước ta, nó mở ra trước mắt các doanh nghiệp nhiều cơ hội nhưng cũng không ít những thách thức và khó khăn. Trong môi trường kinh doanh hiện nay, yếu tố cạnh tranh có ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Để có thể đứng vững trên thương trường, các doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những chiến lược kinh doanh hợp lý, khả năng thích ứng nhanh chóng, nhạy bén trong tất cả các lĩnh vực như tổ chức, quản lý, sử dụng các nguồn lực. Bên cạnh đó, việc tổ chức công tác kế toán cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng với đơn vị sản xuất kinh doanh. Với doanh nghiệp sản xuất hay kinh doanh dịch vụ thì giá thành là yếu tố rất quan trọng để doanh nghiệp có thể tái sản xuất và tìm kiếm lợi nhuận.

Giá thành chính là thước đo mức chi phí tiêu hao phải bù đắp sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh. Mặt khác, giá thành còn là công cụ quan trọng để doanh nghiệp có thể kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả của các biện pháp tổ chức kỹ thuật. Có thể nói, giá thành là một tấm gương phản chiếu toàn bộ biện pháp, tổ chức quản lý kinh tế, liên quan đến tất cả các yếu tố chi phí trong sản xuất.

Vì vậy các doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm để từ đó đề ra các phương pháp tổ chức, quản lý nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm, tăng cao lợi nhuận, giúp doanh nghiệp có thể tự tin, đứng vững trên thị trường trong điều kiện như hiện nay.

Xuất phát từ lý luận cùng với thực tiễn khi thực tập tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, thấy được tầm quan trọng của việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, dưới sự hướng dẫn của thầy giáo – **ThS. Nguyễn Đức Kiên** cùng các cô chú phòng Tài chính kế toán, em đã chọn đề tài:

“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng”

làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

- Mô tả và phân tích được thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

- Đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* *Đối tượng nghiên cứu:* Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

* *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: Đề tài được thực hiện tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

- Về thời gian: Đề tài được thực hiện từ ngày 02/04/2012 đến ngày 30/06/2012.

- Việc phân tích dựa trên các thông tin và số liệu năm 2011 thu thập được tại phòng Tài chính kế toán.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán.

- Phương pháp thống kê và so sánh.

- Phương pháp chuyên gia.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài Lời mở đầu và phần Kết luận, nội dung của Khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.

1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Có thể thấy được rằng, để sản xuất ra sản phẩm, doanh nghiệp cần bỏ ra một lượng chi phí nhất định, nó được biểu hiện thông qua sự hao phí về lao động sống và lao động vật hoá, được thể hiện dưới nhiều hình thức, nhưng chủ yếu nhất là tiền tệ.

Chi phí hiểu một cách cụ thể hơn là hao phí các yếu tố cấu thành nên quá trình sản xuất. Đó là tư liệu sản xuất và sức lao động. Sự tham gia của các yếu tố này vào quá trình sản xuất có sự khác nhau và nó hình thành các khoản chi phí tương ứng là: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định....

Trong các doanh nghiệp cần phân biệt được giữa chi phí và chi tiêu, bởi nó là cơ sở để xác định chi phí cho từng đối tượng chịu chi phí, chi tiêu là giảm đi đơn thuần của các loại vật tư, tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp, bất kể nó dùng vào mục đích gì. Nhưng chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí.

Việc xác định đúng khái niệm chi phí sản xuất sẽ giúp cho doanh nghiệp có cơ sở để tính đúng, tính đủ các loại chi phí và phân bổ nó cho đúng đối tượng và tính đúng giá thành sản phẩm.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

*** Khái niệm và bản chất của giá thành**

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ (bất kể chi phí đó phát sinh ở kỳ nào, có thể là chi phí phát sinh trong kỳ, phát sinh từ kỳ trước chuyển sang hoặc phát sinh ở kỳ sau nhưng được trích trước vào kỳ này).

Về mặt bản chất: Giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ, chưa có sự chuyển dịch này thì chưa có thể nói đến chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Về ý nghĩa: Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, kết quả sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn trong quá trình sản xuất. Giá thành sản phẩm là căn cứ để xác định giá bán và hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

*** Chức năng của giá thành:**

Giá thành sản phẩm có những chức năng vô cùng quan trọng đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất, nó cho biết lượng hao phí cụ thể mà doanh nghiệp cần bù đắp để đạt hoà vốn, quyết định đến giá bán sản phẩm, tạo động lực phát triển, cụ thể là:

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Thông qua chỉ tiêu giá thành được xác định một cách chính xác, doanh nghiệp sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh. Hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở khả năng bù đắp lại những gì đã bỏ

ra hay không. Đây là yếu tố đầu tiên để xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chức năng lập giá: Giá thành có chức năng quan trọng trong việc xác định giá bán của sản phẩm trên thị trường. Định giá sản phẩm bán ra phải làm sao bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi. Do đó, giá thành được coi là yếu tố quan trọng nhất trong rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng tới việc xác định giá của sản phẩm trên thị trường. Qua chức năng này có thể thấy được rằng cần phải hạch toán và tính giá thành một cách đầy đủ, chính xác, hợp lý, loại bỏ các chi phí không hợp lý để tạo chênh lệch với giá thành của sản phẩm đó.

- Chức năng đòn bẩy kinh tế: Lợi nhuận của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Hạ thấp giá thành sản phẩm là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo lên tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Phần đầu hạ thấp giá thành sản phẩm bằng các phương pháp cải tiến tổ chức sản xuất và quản lý, hoàn thiện công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học, tiết kiệm là hướng cơ bản để doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1. Xét ở góc độ kế toán tài chính

1.3.1.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế)

Theo chế độ kế toán hiện hành, toàn bộ chi phí được chia thành 5 yếu tố sau:

- Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị dùng không hết, nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

- Yếu tố chi phí nhân công: Tiền lương, phụ cấp có tính chất lương và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) theo tỷ lệ quy định phải trả cho công nhân, viên chức.

- Yếu tố khấu hao TSCĐ: Giá trị hao mòn của TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả các TSCĐ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (Tiền điện, nước, điện thoại, thuê mặt bằng...)

- Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ (Chi phí tiếp khách, hội nghị...).

→ Cách phân loại trên có tác dụng cho biết doanh nghiệp đã chi ra những yếu tố chi phí nào, kết cấu và tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để từ đó phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, dự toán nhu cầu vốn lưu động. Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được, lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

1.3.1.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh)

Theo quy định hiện hành, giá thành sản xuất (giá thành công xưởng) bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản xuất, thực hiện dịch vụ, lao vụ...

- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp: Khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, làm đêm, thêm giờ...) cùng với các khoản trích cho các quỹ BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

- Khoản mục chi phí sản xuất chung: Những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí vật liệu, dụng cụ dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất sản phẩm...

Ngoài ra, khi tính giá thành toàn bộ (giá thành đầy đủ) thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm 2 khoản mục chi phí sau:

- Khoản mục chi phí bán hàng: Gồm những chi phí doanh nghiệp chi ra có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ.

- Khoản mục chi phí QLDN: Gồm những chi phí doanh nghiệp chi ra có liên quan đến quản trị kinh doanh và quản lý hành chính của doanh nghiệp.

→ Cách phân loại này có tác dụng làm cơ sở cho việc kiểm soát chi phí, xây dựng cơ cấu giá thành hợp lý, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục.

1.3.2. Xét ở góc độ kế toán quản trị

1.3.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

Theo chức năng hoạt động của chi phí trong các tổ chức hoạt động, chi phí chia thành 2 dạng:

- Chi phí sản xuất: là các khoản chi phí phát sinh trong phạm vi sản xuất của doanh nghiệp. Thông thường phạm vi sản xuất của các tổ chức hoạt động kinh doanh đó là các phân xưởng, tổ, đội sản xuất... Chi phí sản xuất thường được chia thành ba khoản mục cơ bản là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Chi phí ngoài sản xuất: là các khoản chi phí phát sinh ngoài sản xuất của các doanh nghiệp. Chi phí sản xuất thường bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

→ Cách phân loại này có tác dụng:

+ Cung cấp thông tin để kiểm soát thực hiện chi phí theo định mức.

+ Cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm.

+ Cung cấp thông tin để định mức chi phí, xác định giá thành định mức.

1.3.2.2. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

Căn cứ vào mối quan hệ của sự biến đổi chi phí và sự biến đổi của mức hoạt động, chi phí được chia thành:

- Biến phí (chi phí biến đổi): là các hao chi phí thường có quan hệ tỷ lệ với kết quả sản xuất hay quy mô hoạt động. Biến phí rất đa dạng và phong phú, có thể là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, tiền hoa hồng cho khách hàng...

- Định phí (chi phí cố định): là các khoản chi phí thực tế phát sinh thường không thay đổi trong phạm vi cả quy mô hoạt động. Trong thực tế, chi phí cố định thường phức tạp hơn chi phí biến đổi vì phụ thuộc vào giới hạn của quy mô hoạt động. Khi giới hạn hoạt động thay đổi thì định phí chuyển sang một lượng khác đó chính là sự biến đổi lượng, chất trong quá trình biến đổi kinh tế. Trong các yếu tố của chi phí sản xuất, chỉ có một số yếu tố của chi phí sản xuất chung được xếp vào định phí như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị, lương nhân viên phân xưởng...

- Chi phí hỗn hợp: là các khoản chi phí bao gồm cả biến phí và định phí. Thông thường, ở mức độ hoạt động căn bản thì chi phí hỗn hợp thể hiện định phí, khi vượt khỏi mức độ hoạt động căn bản thì chi phí hỗn hợp thường bao gồm cả biến phí. Trong thực tế, chi phí hỗn hợp thường bao gồm chi phí sản xuất chung, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

→ Cách phân loại này có tác dụng:

+ Cung cấp thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí.

+ Nghiên cứu quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, phân tích điểm hòa vốn để ra quyết định kinh doanh.

+ Cung cấp thông tin để kiểm soát hiệu quả kinh doanh – lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo dạng số dư đảm phí.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành

Gồm 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- Giá thành định mức: là giá thành được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng). Giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành.

- Giá thành thực tế: là giá thành được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

→ Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp hạch toán và quản lý tốt giá thành sản phẩm, có thể tìm ra các biện pháp cụ thể để hạ thấp giá thành, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Gồm 2 loại:

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ, giá thành đầy đủ): là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Giá thành toàn bộ của sản phẩm được tính theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí quản} & & \\ \text{toàn bộ của} & = & \text{sản xuất của} & + & \text{lý doanh} & + & \text{Chi phí bán} \\ \text{sản phẩm} & & \text{sản phẩm} & & \text{nghiệp} & & \text{hàng} \end{array}$$

→ Cách phân loại này giúp các nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, dịch vụ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất: là giới hạn hay phạm vi để kế toán tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh nhằm kiểm soát chi phí và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Tùy theo đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất là giản đơn hay phức tạp; loại hình sản xuất là đơn chiếc hay hàng loạt; tổ chức sản xuất là tập trung hay phân tán, có tổ chức sản xuất phụ hay không, sản xuất ở một phân xưởng hay nhiều phân xưởng... mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm đồng nhất, chi tiết sản phẩm, giai đoạn chế biến, đơn đặt hàng...

1.5.2. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

* *Đối tượng tính giá thành:* là các sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng sẽ là căn cứ quan trọng để lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp, giúp đánh giá chính xác tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm, đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Tùy theo đặc điểm, tính chất và mục đích cụ thể của quá trình sản xuất mà đối tượng tính giá thành có thể là: Một loại sản phẩm, một tập hợp sản phẩm, từng sản phẩm đơn chiếc, bán thành phẩm.

* *Kỳ tính giá thành:* là kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính.

Xác định được kỳ tính giá thành thích hợp cho từng đối tượng sẽ giúp cho công tác tổ chức kế toán giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp kịp thời, trung thực, phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm. Tùy theo chu kỳ sản xuất, đặc điểm sản xuất, tính chất sản phẩm mà kỳ tính giá thành có thể là:

- Đối với những loại sản phẩm được sản xuất liên tục, chu kỳ sản xuất ngắn thì kỳ tính giá thành thường là 1 tháng, vào cuối tháng.

- Đối với những sản phẩm có chu kỳ sản xuất dài, đơn chiếc thì kỳ tính giá thành thường là khi sản phẩm hoặc công việc hoàn thành.

1.5.3. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành

Giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành có thể có 3 quan hệ sau:

- Đối tượng tập hợp chi phí tương ứng với đối tượng tính giá thành (quy trình sản xuất giản đơn, đơn đặt hàng...).

- Một đối tượng tập hợp chi phí tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành (quy trình sản xuất cùng nhiều loại sản phẩm).

- Nhiều đối tượng tập hợp chi phí tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành (quy trình sản xuất nhiều giai đoạn).

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng nhằm tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất cho các đối tượng hạch toán chi phí đã xác định. Vì vậy, tên gọi của các phương pháp này biểu hiện đối tượng hạch toán chi phí tương ứng.

Về cơ bản, phương pháp hạch toán chi phí bao gồm phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo nhóm sản phẩm, theo chi tiết sản phẩm, theo giai đoạn công nghệ, theo đơn đặt hàng, theo phân xưởng sản xuất...

Nội dung chủ yếu của các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là kế toán mở sổ chi tiết hạch toán chi phí sản xuất theo từng đối tượng hạch toán chi phí đã xác định. Cuối kỳ, tổng hợp chi phí theo từng đối tượng.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành và kết cấu giá thành sản phẩm thích hợp với từng loại sản xuất.

- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

- Tổng hợp chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng đối tượng tính giá thành.

- Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm:

+ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

+ Xác định tổng giá thành, giá thành đơn vị sản phẩm.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắn, chủng loại mặt hàng ít.

Đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, phân xưởng sản xuất... Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, nhóm sản phẩm đồng nhất, đơn đặt hàng với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{xuất phát sinh} & - & \text{phẩm dở} \\ & & \text{dang đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này thường được áp dụng với các doanh nghiệp có quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc

giai đoạn công nghệ. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

Tổng giá thành sản phẩm = Tổng chi phí sản xuất của các chi tiết hoặc bộ phận sản xuất

$$\sum Z = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots Z_n$$

Trong đó: $Z_1, Z_2, Z_3, \dots Z_n$ là giá thành chi tiết, bộ phận của sản phẩm.

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, may mặc...

1.7.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng sản phẩm trong đơn đặt hàng đó. Kỳ tính giá thành chỉ đặt ra khi đơn đặt hàng hoàn thành toàn bộ. Khi đó tổng chi phí sản xuất từ khi khởi công đến khi kết thúc chu kỳ sản xuất là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn đặt hàng đó.

Đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì chi phí chỉ ra từ khi khởi công đến cuối kỳ hạch toán chính là giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của chính đơn hàng đó.

Việc tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng được tiến hành như sau:

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán tập hợp trực tiếp cho từng đơn đặt hàng.

- Đối với chi phí sản xuất chung được tập hợp cho phân xưởng sản xuất, sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức thích hợp, như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí tiền lương nhân công sản xuất,...

1.7.4. Phương pháp tính giá thành theo hệ số

Phương pháp này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, sử dụng cùng một thứ nguyên vật liệu nhưng lại thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và không tổ chức theo dõi cho từng loại sản phẩm. Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình sản xuất.

Giữa các loại sản phẩm lại xây dựng được hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về cùng một loại sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số bằng 1). Từ đó tính ra giá thành đơn vị sản phẩm gốc và giá thành đơn vị sản phẩm từng loại.

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn } (Z_0)}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc}} = \frac{\text{Tổng giá thành các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ } (\Sigma Z)}{\text{Tổng số lượng các loại sản phẩm đã quy đổi } (\Sigma Q)}$$

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm } (\Sigma Z) = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ}}{\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}} - \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}}$$

$$\Sigma Q = \Sigma Q_i \times H_i$$

Trong đó: Q_i : số lượng sản phẩm loại i

H_i : hệ số quy đổi của sản phẩm i

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại } i (Z_i) = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn } (Z_0)}{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc}} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i (H_i)$$

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí dở dang cuối kỳ .

1.7.5. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Thường được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất thu được nhiều sản phẩm, dịch vụ cùng loại nhưng lại có quy cách, phẩm cấp khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm cùng loại.

Phương pháp này được áp dụng tương tự như phương pháp hệ số , nhưng giữa các sản phẩm lại không thiết lập được một hệ số quy đổi để tính giá thành theo

phương pháp hệ số. Vì vậy, việc tính giá thành thực tế của sản phẩm được căn cứ vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức tính cho số lượng sản phẩm hoàn thành và tỷ lệ chi phí. Theo phương pháp này các công thức được thiết lập như sau:

$$\frac{\text{Giá thành thực tế}}{\text{đơn vị sản phẩm } i} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch}}{\text{(định mức) sản phẩm } i} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.6. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này thường được áp dụng với các doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa cho sản phẩm phụ (sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được định giá theo mục đích tận thu). Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính. Do vậy, để tính được giá thành của sản phẩm chính cần phải loại trừ trị giá sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí. Giá trị sản phẩm phụ có thể được tính bằng nhiều cách như: Giá trị ước tính, giá trị kế hoạch,... Theo phương pháp này tổng giá thành sản phẩm chính được tính:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Tổng chi phí} & & \text{Giá trị sản} & & \text{Giá trị sản} \\ \text{sản phẩm} & & \text{phẩm chính} & & \text{sản xuất} & & \text{phẩm phụ} & & \text{phẩm chính} \\ \text{chính hoàn} & = & \text{dở dang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{phát sinh} & - & \text{dở dang} \\ \text{thành trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.7. Phương pháp liên hợp

Là phương pháp áp dụng trong các doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau như các doanh nghiệp sản xuất hoá chất, dệt kim, đóng giày, may mặc ... Trên thực tế, kế toán có thể kết hợp phương pháp trực tiếp với tổng cộng chi phí, tổng cộng chi phí với tỷ lệ, hệ số với loại trừ giá trị sản phẩm phụ ...

1.7.8. Phương pháp định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng được trong những doanh nghiệp đã xác định định mức về chi phí vật liệu, nhân công cũng như có dự toán về chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra, ngay cả các chi tiết sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong phương pháp này cũng là từng loại sản phẩm, từng phân xưởng hoặc giai đoạn sản xuất. Đối tượng tính giá thành là chi tiết sản phẩm và sản phẩm hoàn chỉnh.

Công thức tính giá thành theo phương pháp định mức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & + & \text{Chênh lệch do} & + & \text{Chênh lệch do} \\ \text{thực tế} & = & \text{Giá thành} & & \text{thay đổi} & & \text{thực hiện} \\ & & \text{định mức} & & \text{định mức} & & \text{định mức} \end{array}$$

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít.

- Đặc điểm của phương pháp: Theo phương pháp này, người ta giả định giá trị sản phẩm dở dang chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn chi phí khác tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho từng đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau.

$$\begin{array}{ccccccc} & & & & \text{Chi phí nguyên vật} & & \\ & & & & \text{liệu trực tiếp thực tế} & & \\ \text{Giá trị} & & \text{Giá trị spdd đầu kỳ} & + & & & \text{Số lượng} \\ \text{spdd} & & & & \text{phát sinh trong kỳ} & & \text{spdd cuối} \\ \text{cuối kỳ} & = & \frac{\text{Số lượng sản phẩm}}{\text{hoàn thành trong kỳ}} & + & \frac{\text{Số lượng spdd}}{\text{cuối kỳ}} & \times & \text{kỳ} \end{array}$$

Trong trường hợp doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, chế biến liên tục thì sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ đầu tiên tính cho chi phí

nguyên vật liệu trực tiếp, còn sản phẩm ở các giai đoạn tiếp theo phải tính theo chi phí nửa thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang.

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, khối lượng công việc tính toán ít, nhưng độ chính xác không cao.

Cách làm tương tự nếu đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính, chỉ thay chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bằng chi phí nguyên vật liệu chính.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

- Đặc điểm của phương pháp: Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành. Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc từng yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

+ Đối với chi phí bỏ vào 1 lần ngay từ đầu quá trình sản xuất (như chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) thường được coi như phân bổ đồng đều 100% cho cả thành phẩm và sản phẩm dở dang.

+ Đối với các chi phí bỏ đầu vào quá trình sản xuất như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (gọi là chi phí chế biến) thì phải phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành (hay mức độ bỏ chi phí thực tế).

$$\begin{aligned}
 & \text{Khoản mục} && \text{Khoản mục chi phí} && \text{Khoản mục chi phí} \\
 & \text{chi phí sản} && \text{sản xuất nằm trong} & + & \text{sản xuất thực tế} \\
 & \text{xuất năm} && \text{spdd đầu kỳ} && \text{phát sinh trong kỳ} && \text{Số lượng} \\
 & \text{trong spdd} & = & \frac{\text{Số lượng sản phẩm}}{\text{hoàn thành trong kỳ}} & + & \frac{\text{Số lượng spdd}}{\text{quy đổi}} & \times \text{spdd quy đổi} \\
 & \text{cuối kỳ} && && && \\
 & \text{Số lượng spdd quy đổi} & = & \text{Số lượng spdd cuối kỳ} & \times & \text{Tỷ lệ hoàn thành} \\
 & \text{Tổng giá trị spdd cuối kỳ} & = & \text{Tổng các chi phí nằm trong spdd cuối kỳ}
 \end{aligned}$$

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này vận dụng phù hợp với các sản phẩm có xây dựng được giá thành định mức hoặc sản xuất có tính ổn định, quy mô lớn.

- Đặc điểm của phương pháp: Theo phương pháp này, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được và tỷ lệ hoàn thành.

$$\text{Giá trị spdd cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất định mức cho 1 đơn vị sản phẩm}}{\text{Số lượng spdd cuối kỳ}} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

Ngoài giá thành định mức thì chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể được xác định theo giá thành kế hoạch – trường hợp doanh nghiệp không xây dựng được giá thành định mức.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu ... được dùng trực tiếp cho quá trình tạo ra sản phẩm.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành sản phẩm, nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ bản. Sau khi đã xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp, theo từng tài khoản sử dụng, lập bảng phân bổ chi phí vật liệu làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Nguyên vật liệu chính sử dụng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm nhưng không thể xác định trực tiếp được mức tiêu hao thực tế cho từng loại sản phẩm thì kế toán tiến hành phân bổ mức tiêu hao đó theo tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức

phân bổ có thể sử dụng như: Định mức tiêu hao cho từng loại sản phẩm, hệ số phân bổ tỷ lệ với tỷ trọng sản xuất ...

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ được tính vào giá thành sản phẩm phụ thuộc vào các yếu tố:

- Giá trị nguyên vật liệu trực tiếp xuất dùng và đưa vào sản xuất trong kỳ .
- Giá trị nguyên vật liệu kỳ trước chưa sử dụng hết (đã xuất vào phân xưởng) được sử dụng trong kỳ này .
- Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ nhưng không sử dụng hết chuyển kỳ sau .
- Giá trị phế liệu thu hồi (nếu có) trừ vào chi phí sản xuất nói chung.

Như vậy chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ được tính :

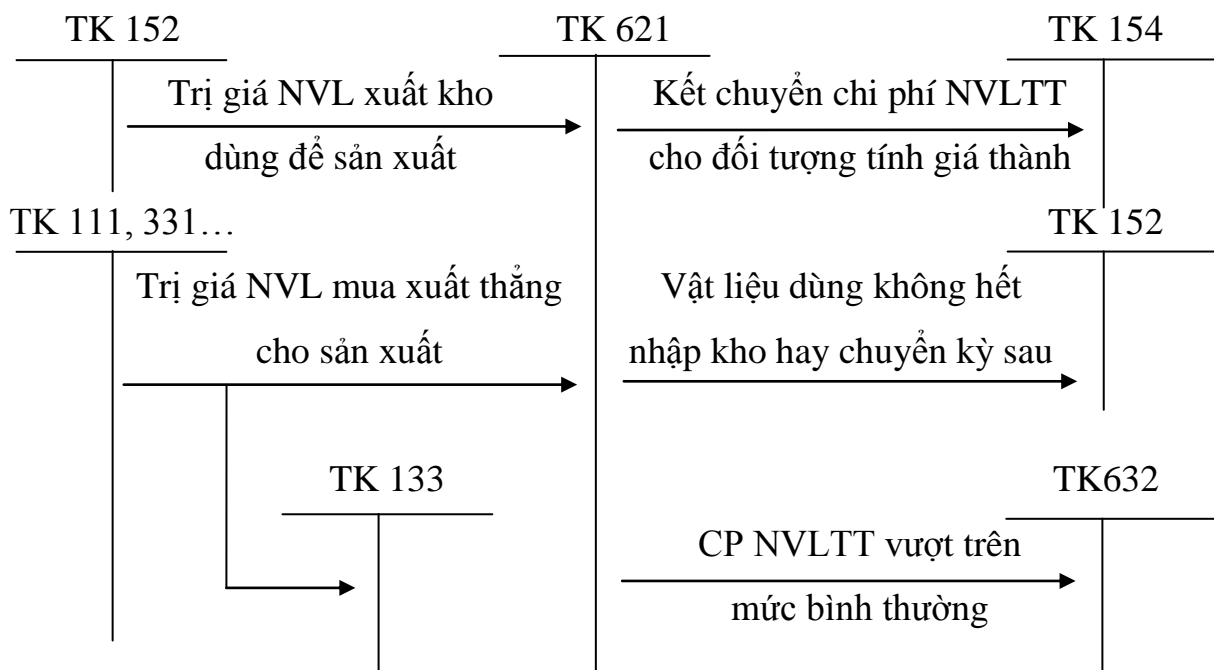
$$\text{Chi phí NVLTT trong kỳ} = \text{Trị giá NVL xuất dùng trong kỳ} + \text{Trị giá NVL còn lại đầu kỳ} - \text{Trị giá NVL còn lại cuối kỳ}$$

Kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế vào tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản 621 có kết cấu như sau:

Nợ	TK 621	Có
- Trị giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ.	- Kết chuyển hoặc phân bổ trị giá NVL thực tế sử dụng trong kỳ. - Trị giá NVL sử dụng không hết nhập lại kho hay chuyển kỳ sau.	

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Sơ đồ 1.1: Kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ, bao gồm: tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền ăn ca, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản trên liên quan đến sản xuất trong kỳ, không phân biệt là đã thanh toán cho người lao động hay chưa.

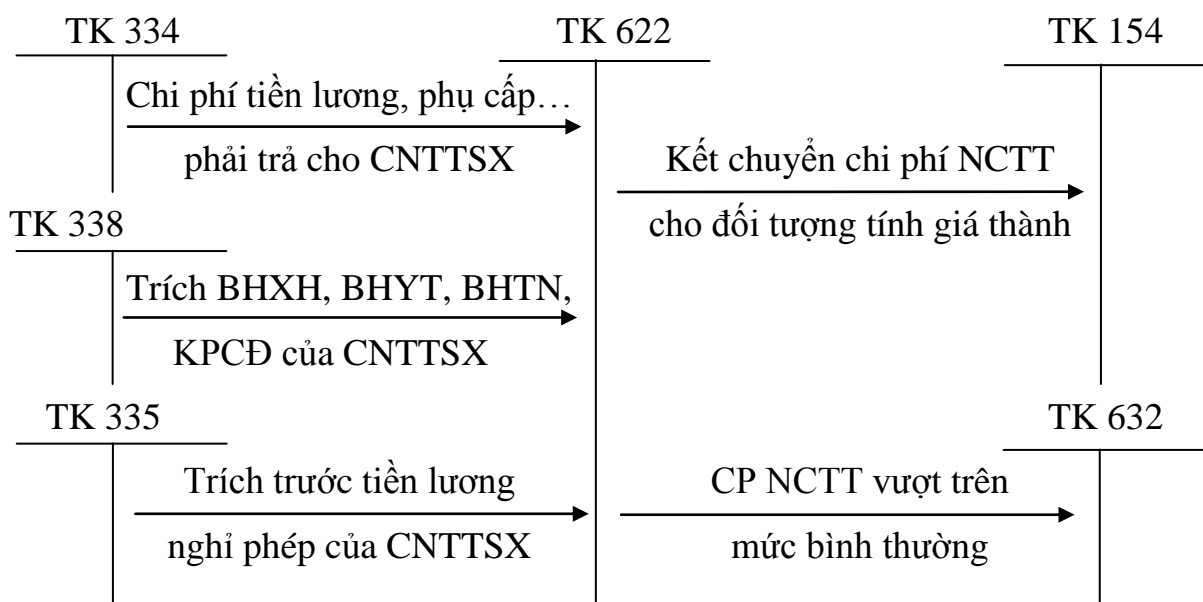
Chi phí về tiền công, tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc vào hình thức trả lương của doanh nghiệp theo thời gian hay theo sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp chủ yếu là tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất được thanh toán trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí. Trong trường hợp không xác định được chi phí cho từng đối tượng, thì dùng biện pháp phân bổ theo số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn.

Các nghiệp vụ về chi phí nhân công trực tiếp được phản ánh vào TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản 622 có kết cấu như sau:

Nợ - Chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm tiền lương, tiền công lao động, các khoản trích theo lương.	TK 622	Có - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp trong kỳ.
---	--------	--

TK622 không có số dư cuối kỳ. và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Sơ đồ 1.2: Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí sản xuất gián tiếp có liên quan chung đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ trong phạm vi phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

Nếu phân xưởng sản xuất ra nhiều sản phẩm và tổ chức theo dõi riêng thì chi phí sản xuất chung phải được phân bổ, kế toán có thể sử dụng các tiêu thức phân bổ sau: Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Chi phí sản xuất chung gồm: CPSXC cố định và CPSXC biến đổi.

- CPSXC biến đổi: là những chi phí sản xuất gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

- CPSXC cố định: là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng.

CPSXC cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

Trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường của máy móc thì CPSXC cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh (phân bổ hết vào tài khoản tính giá thành).

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường theo công thức sau:

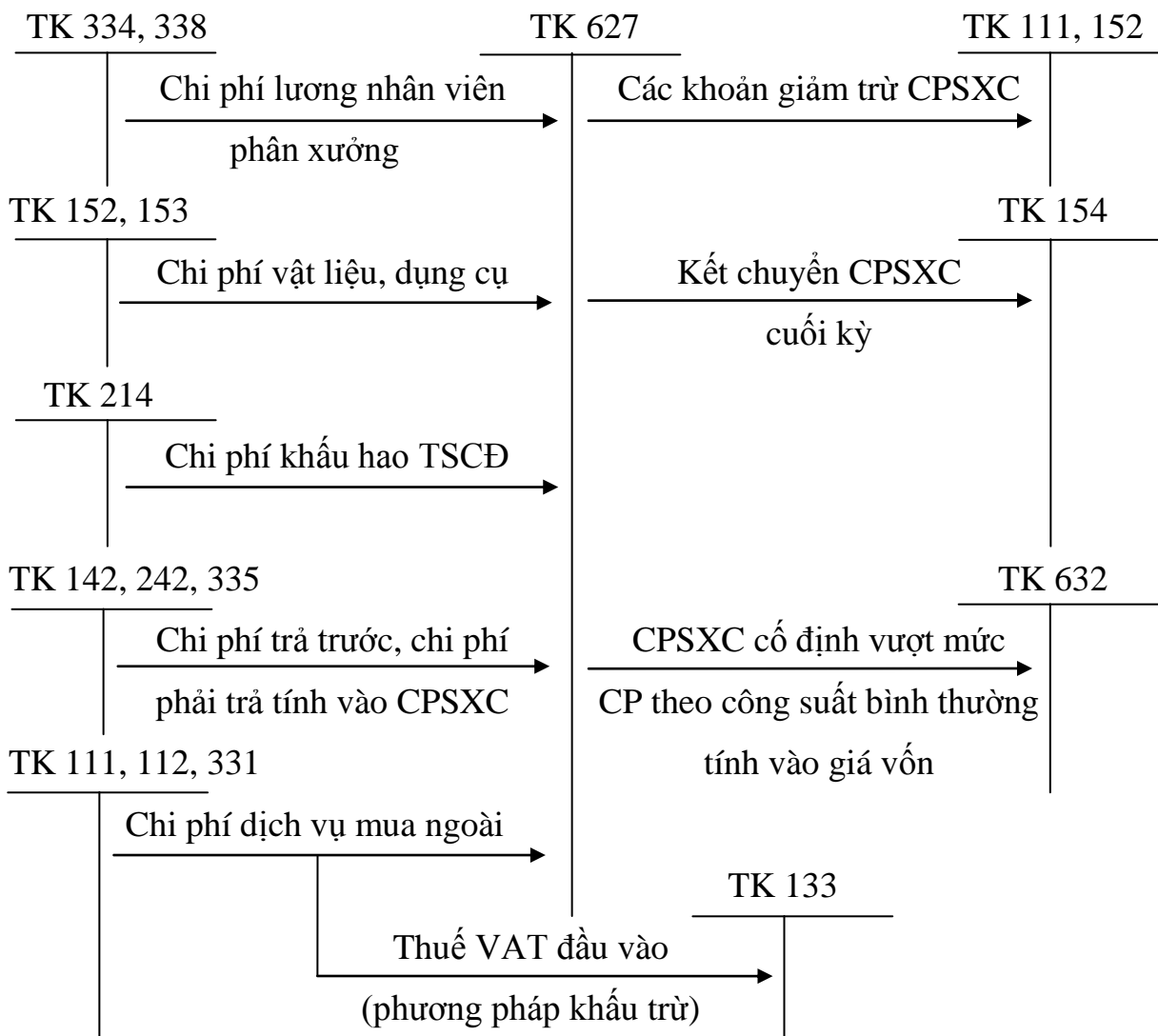
$$\text{CPSXC cố định phân bổ vào tài khoản tính giá thành} = \frac{\text{Tổng CPSXC cố định}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất bình thường}} \times \text{Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế}$$

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được tập hợp vào TK 627. Tài khoản 627 có kết cấu như sau:

Nợ	TK 627	Có
- Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.	- Khoản giảm chi phí SXC. - Kết chuyển chi phí SXC trong kỳ. - Kết chuyển định phí SXC vào TK 632 do mức sản xuất thực tế thấp hơn công suất bình thường.	

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết cho từng tài khoản cấp 2 để theo dõi cho các nội dung chi phí khác nhau .

Sơ đồ 1.3: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.1.4. Kế toán sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được là sản phẩm bị hỏng, nhưng về kỹ thuật có thể sửa chữa được và khi sửa chữa phải có lợi ích về mặt kinh tế.

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là sản phẩm bị hỏng, nhưng về kỹ thuật không thể sửa được, hoặc sửa chữa được nhưng không có lợi về kinh tế.

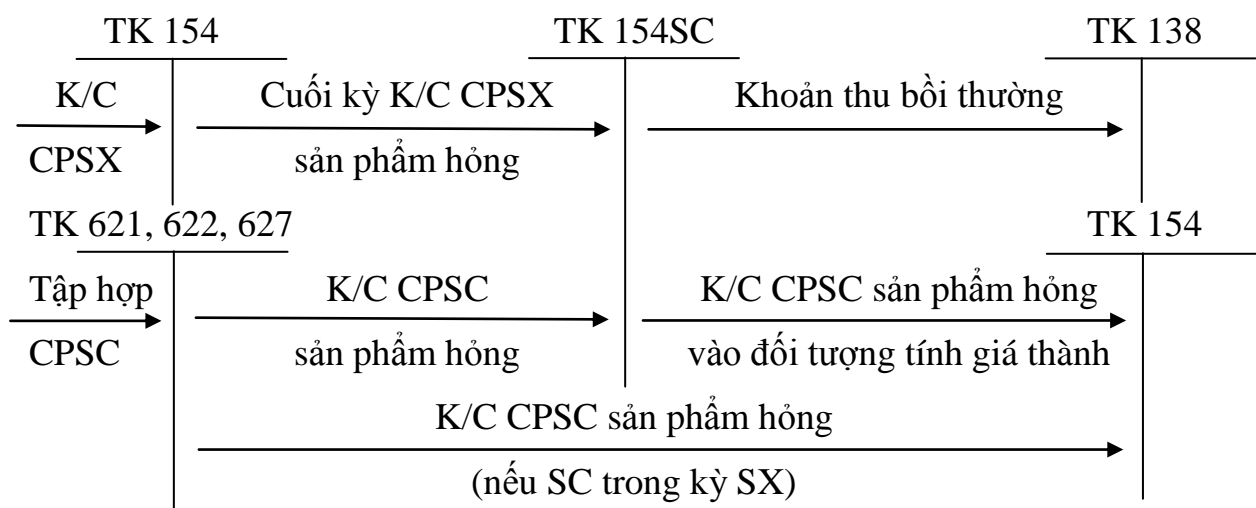
Có 2 trường hợp là: sản phẩm hỏng trong định mức cho phép và sản phẩm hỏng ngoài định mức.

* Sản phẩm hỏng trong định mức:

Sản phẩm hỏng trong định mức là một tỷ lệ sản phẩm hỏng nhất định, được chấp nhận, do không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất.

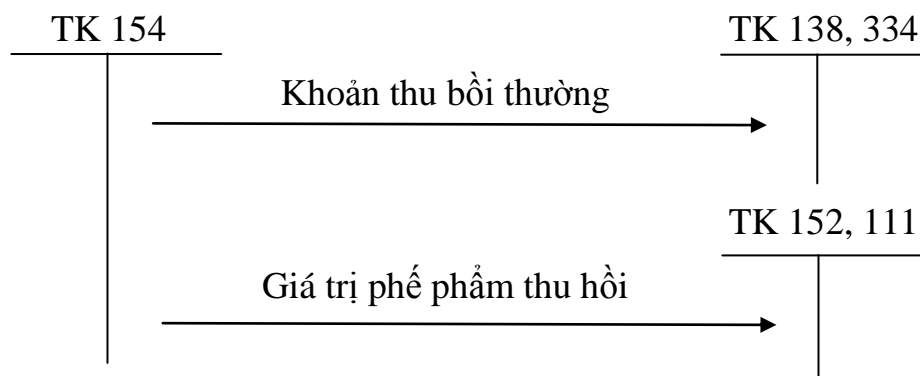
- Sản phẩm hỏng trong định mức có thể sửa chữa:

Sơ đồ 1.4: Kế toán sản phẩm hỏng trong định mức có thể sửa chữa



- Sản phẩm hỏng trong định mức không sửa chữa được:

Sơ đồ 1.5: Kế toán sản phẩm hỏng trong định mức không sửa chữa được

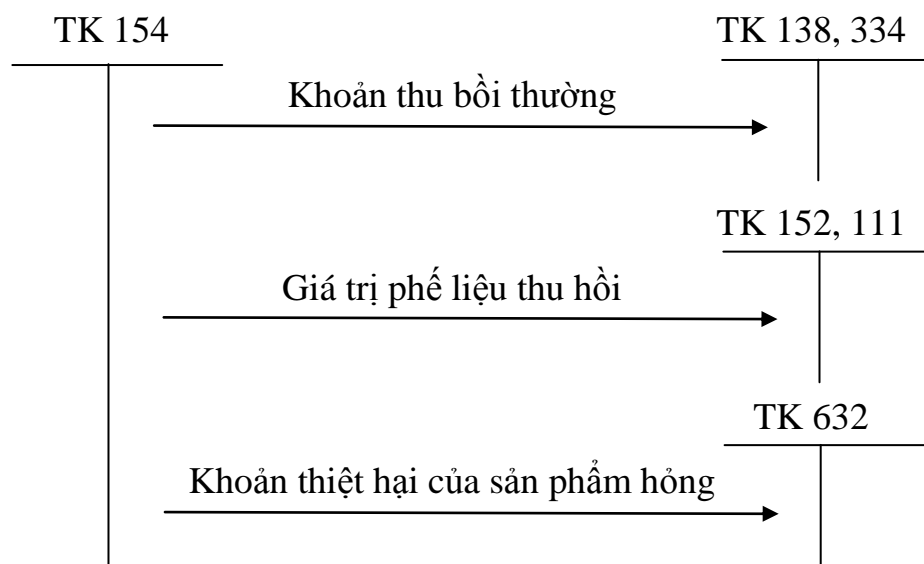


- Sản phẩm hỏng ngoài định mức:

Sản phẩm hỏng ngoài định mức là các sản phẩm hỏng khi có điều kiện thất thường, ngoài tỷ lệ sản phẩm hỏng nhất định được chấp nhận, do nguyên liệu chất lượng kém, máy móc hư, chủ quan của công nhân...

Kế toán phản ánh tương tự như sản phẩm hỏng trong định mức nhưng khoản thiệt hại (sau khi trừ các khoản thu bồi thường) tính vào giá vốn hàng bán.

Sơ đồ 1.6: Kế toán sản phẩm hỏng ngoài định mức



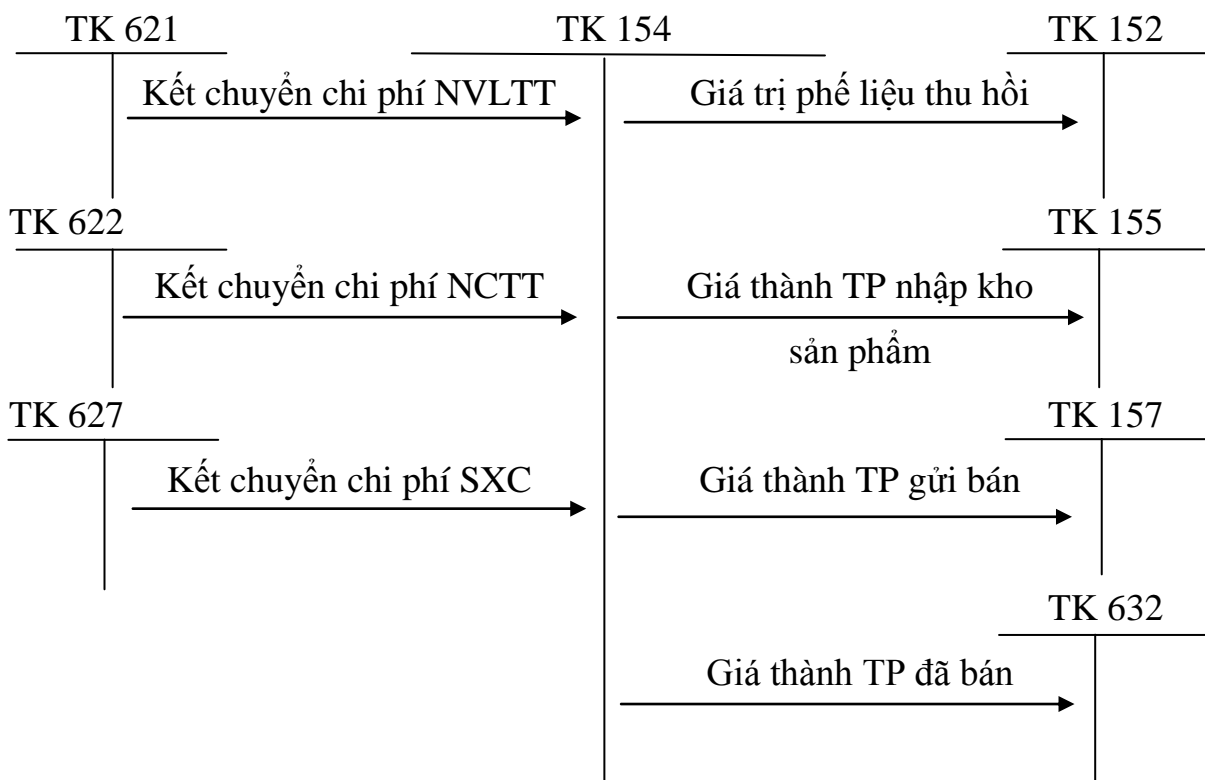
1.9.1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất

Kế toán sử dụng tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Cuối kỳ, các chi phí sản xuất tập hợp ở TK 621, TK 622, TK 627 được kết chuyển sang bên nợ TK 154 để tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ. Kết cấu của TK 154 như sau:

Nợ TK 154 Có

<p><u>CP SXKD dd đầu kỳ</u></p> <p>- CP NVLTT, CP NCTT, CP SXC phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ.</p> <p><u>CP SXKD dd cuối kỳ</u></p>	<p>- Giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm nhập kho, chuyển bán.</p> <p>- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.</p>
--	--

Sơ đồ 1.7: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ thường được áp dụng trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chỉ tiến hành sản xuất một loại sản phẩm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ít, không thường xuyên.

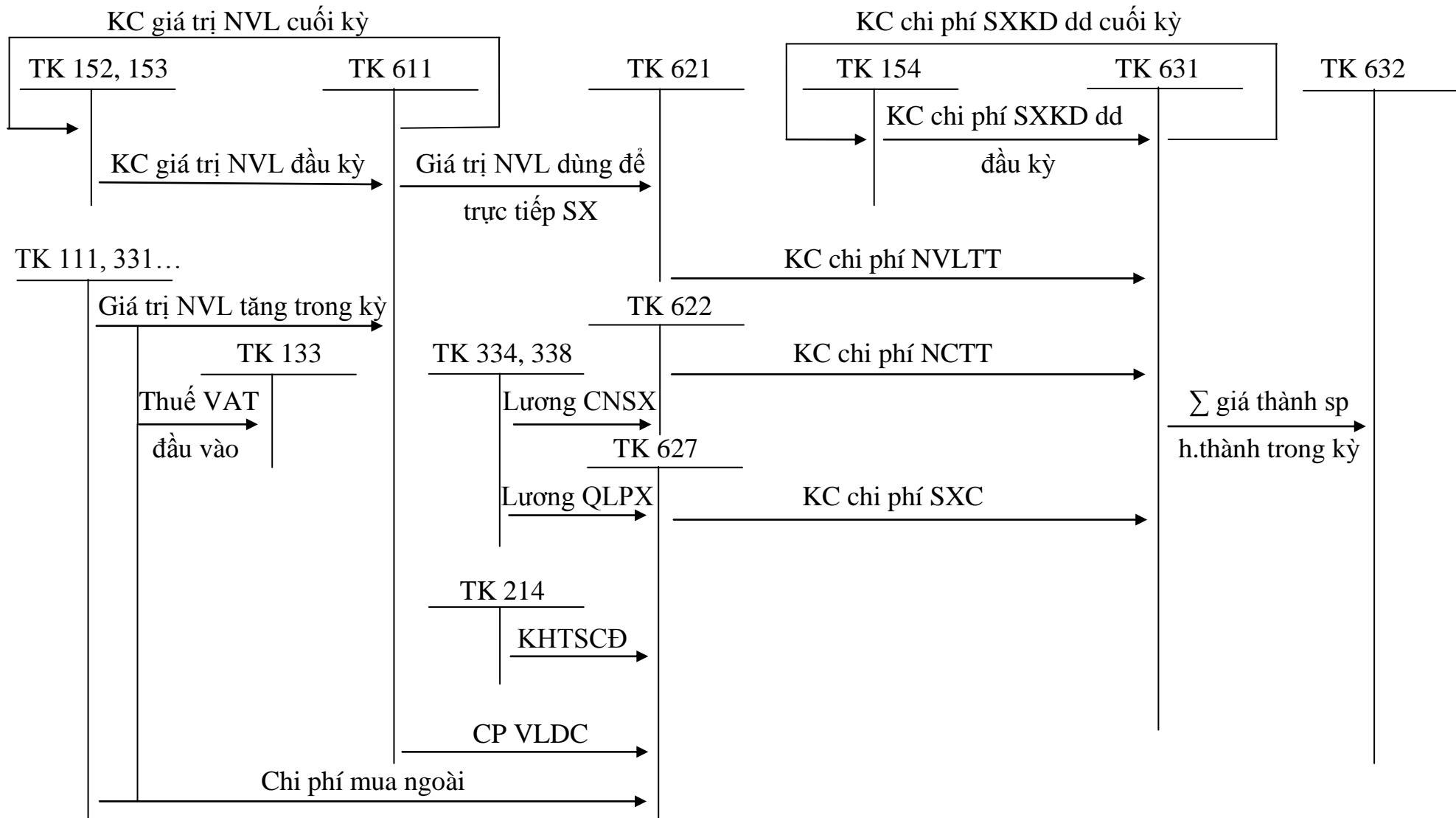
Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm vào TK 631, còn TK 154 được dùng để đánh giá, phản ánh giá trị sản phẩm dở dang lúc đầu kỳ và cuối kỳ.

Việc xác định chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trên sổ tài khoản tổng hợp theo phương pháp này không phải căn cứ vào các số liệu xuất kho mà cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê, đánh giá xác định trị giá vật tư, hàng hoá tồn kho cuối kỳ để xác định giá trị nguyên vật liệu, hàng hoá xuất dùng trong kỳ. Khi đó các tài khoản hàng tồn kho (TK 152, TK 153, TK 154...) chỉ phản ánh giá trị vật liệu, sản phẩm, hàng hoá tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ. Để theo dõi tình hình nhập và mua hàng theo từng lần nhập hoặc mua trên cơ sở các chứng từ gốc, kế toán sử dụng TK 611. Hàng ngày kế toán hạch toán các nghiệp vụ xuất kho trên cơ sở các chứng từ gốc mà tổng số xuất kho được xác định vào cuối kỳ trên cơ sở biên bản kiểm kê thực tế hàng tồn kho:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị NVL thực} \\ \text{tế xuất dùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế} \\ \text{NVL tồn đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị thực tế} \\ \text{NVL tồn cuối kỳ} \end{array}$$

Sự khác biệt dẫn đến nhược điểm của phương pháp này là nhìn vào tài khoản kế toán, trong kỳ ta không thể phân biệt được tình hình cụ thể xuất dùng, sử dụng nguyên vật liệu như thế nào.

Sơ đồ 1.8: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo phương pháp kiểm kê định kỳ



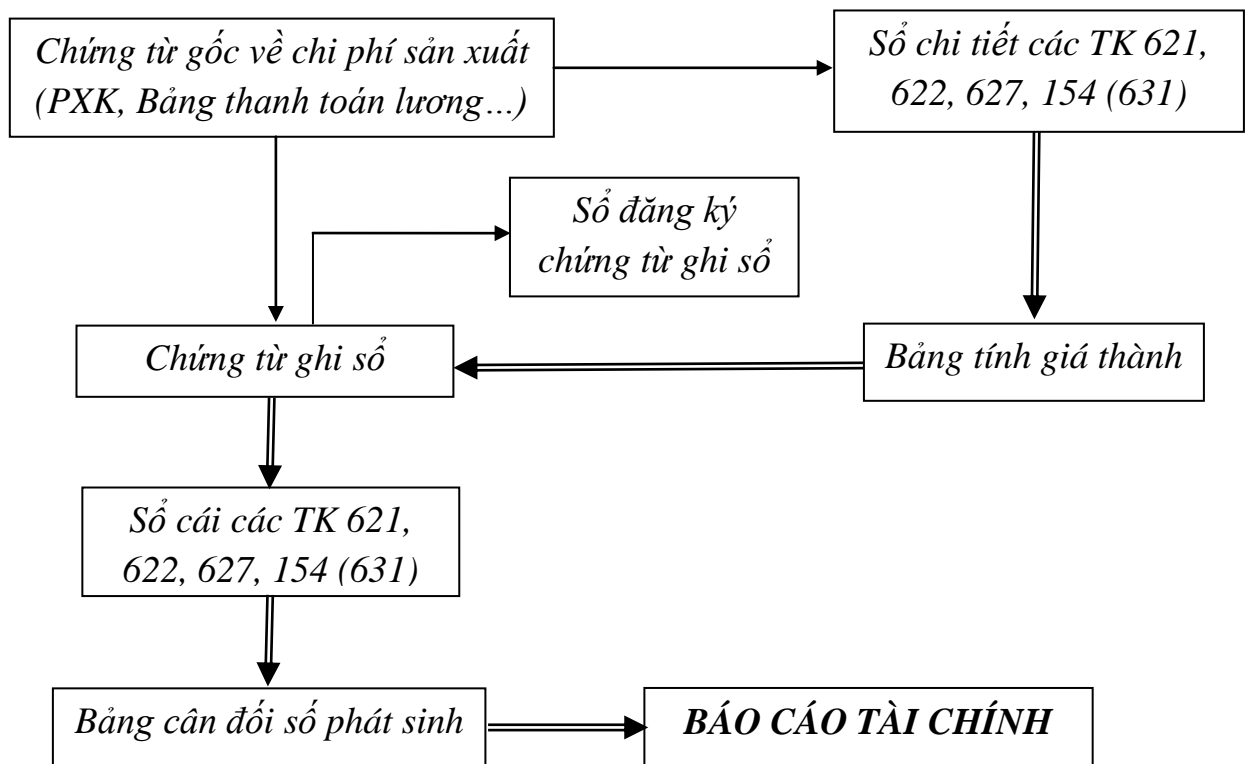
1.10. Đặc điểm kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

*** Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

- Đặc trưng cơ bản: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là "Chứng từ ghi sổ".

- Các loại sổ chủ yếu: Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.9: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ



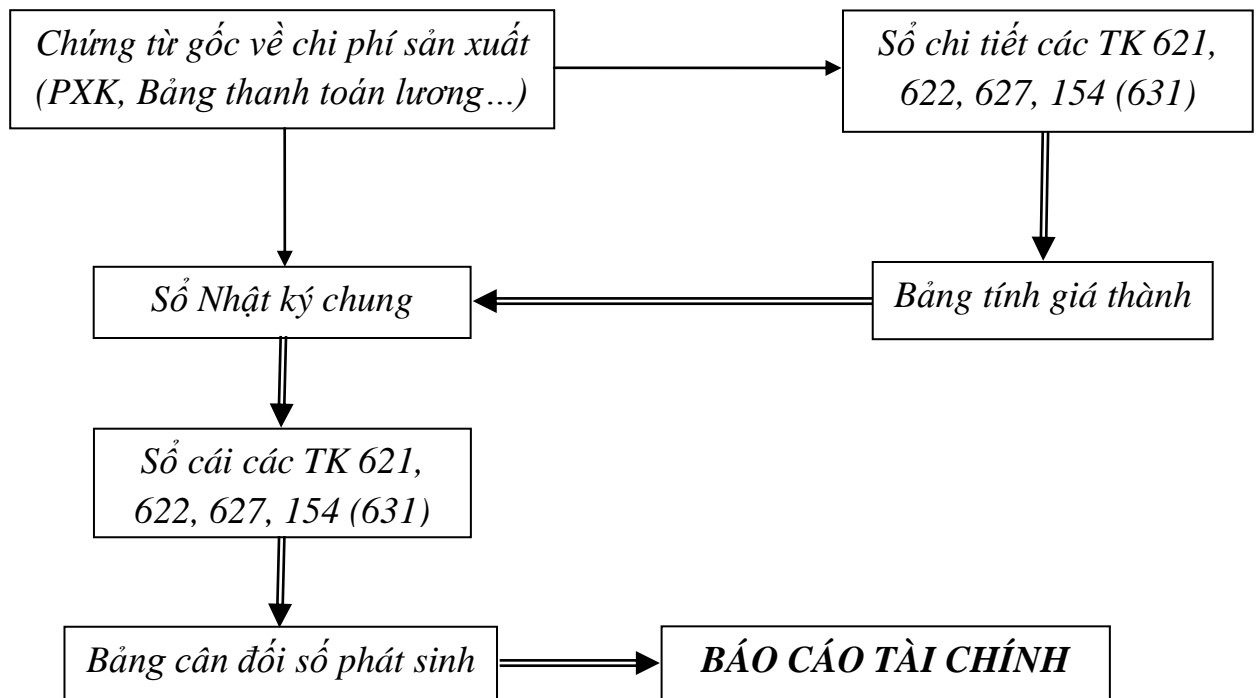
Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối kỳ
 <-----> Đối chiếu

*** Hình thức kế toán Nhật ký chung:**

- Đặc trưng cơ bản: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào Sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

- Các loại sổ chủ yếu: Sổ nhật ký chung, Sổ nhật ký đặc biệt; Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.10: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản theo hình thức kế toán Nhật ký chung



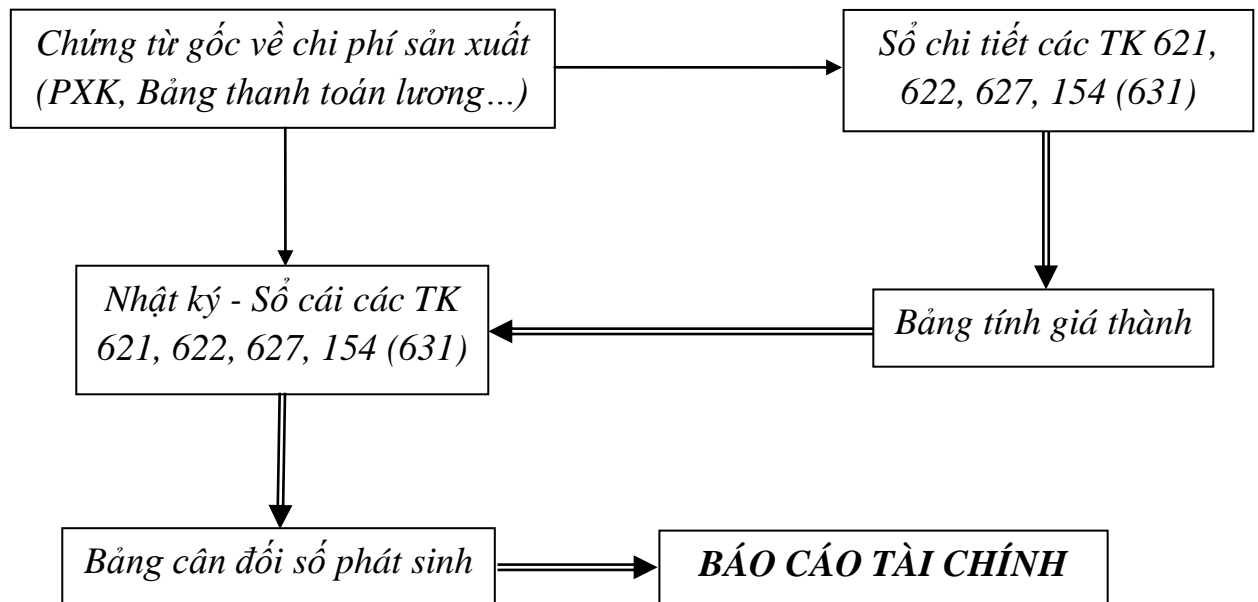
Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối kỳ
 - - - - -> Đối chiếu

***Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái**

- Đặc trưng cơ bản: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

- Các loại sổ chủ yếu: Nhật ký - Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.11: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái



Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối kỳ
 - - - - -> Đối chiếu

***Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ**

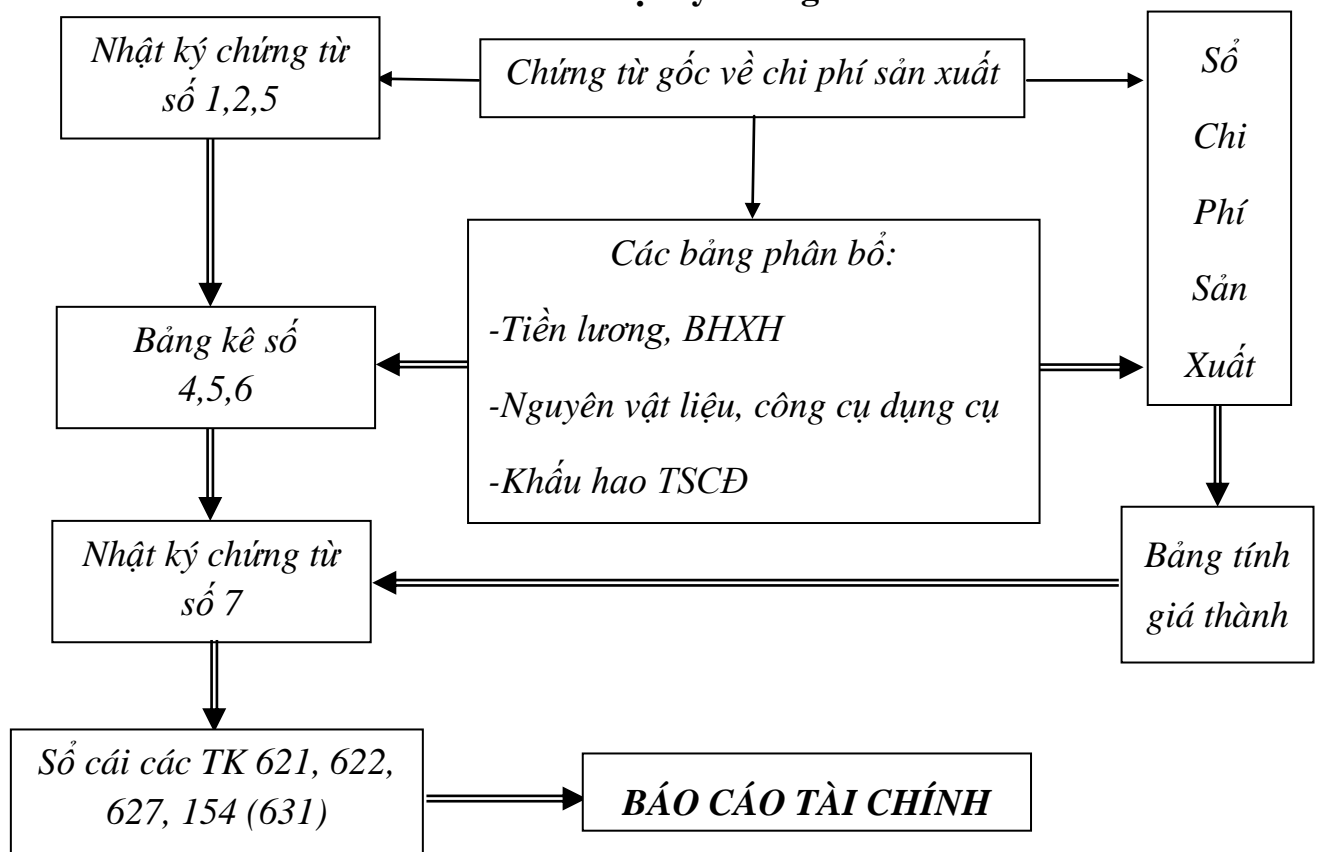
- Đặc trưng cơ bản:

+ Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

+ Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Các loại sổ chủ yếu: Nhật ký chứng từ; Bảng kê; Sổ cái; Sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.12: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chứng từ



Ghi chú:
 → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi cuối kỳ
 ←---> Đối chiếu

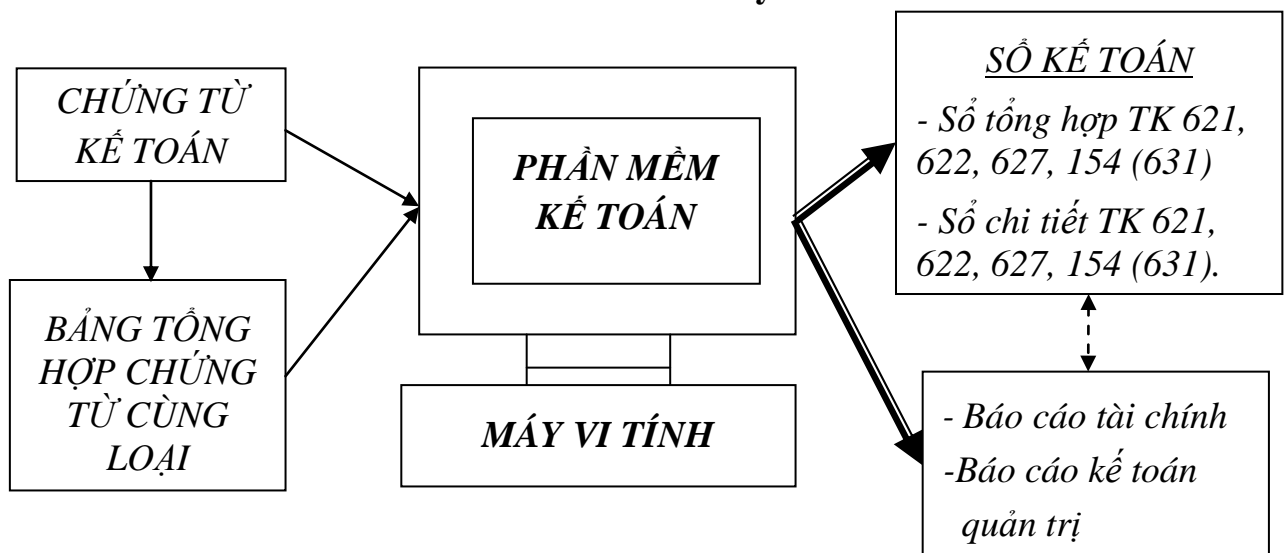
***Hình thức kế toán trên máy vi tính**

- Đặc trưng cơ bản: Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây.

- Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy vi tính:

Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.13: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 ==> Ghi cuối kỳ
 <-.-> Đối chiếu

CHƯƠNG 2:

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Khái quát về Công ty mẹ: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà – một bộ phận trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận kinh doanh số 020300035, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/02/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 23/04/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 09/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/11/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 05/10/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/03/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200412669, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 22/03/2011, Hội đồng sáng lập của Công ty gồm 4 thành viên với Vốn điều lệ là 55.680.000.000 đồng (tương ứng với 5.568.000 cổ phần, mỗi cổ phần mệnh giá 10.000 đồng).

Công ty đăng ký hoạt động với các lĩnh vực sau:

- + Kinh doanh vận tải, kinh doanh xăng dầu;
- + Sửa chữa và đóng mới các phương tiện vận tải thủy, sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- + Xuất nhập khẩu, mua bán các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;
- + Kinh doanh, đại lý hóa lỏng (gas);
- + Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất;

.....

Sự hình thành của Công ty con: CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Ngày 11/04/2008, Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 7 Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng đã ra Nghị quyết thông qua việc thành lập Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

Ngày 28/05/2008, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng đã có quyết định số 183/2008/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng trên cơ sở nâng cấp Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.

Ngày 09/06/2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204001238 cho Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng.

Đến đầu tháng 07/2008, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động và Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà sẽ chấm dứt mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ theo quy định của pháp luật.

Một số tin chính về Công ty:

- + Tên Tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG.
- + Tên Tiếng Anh: PTS HAI PHONG SHIPYARD LIMITED COMPANY.
- + Tên viết tắt: PTS Hai Phong.
- + Trụ sở giao dịch: Số 61 mới (16 cũ) đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- + Điện thoại: 0313.758561.
- + Fax: 0313767387.
- + Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty:

Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng hoạt động với các ngành nghề kinh doanh sau:

- + Đóng tàu và cấu kiện nổi.
- + Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải.
- + Sửa chữa máy móc thiết bị.
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy tàu vận tải thủy.
- + Bán buôn sắt thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- + Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

Trong đó sản phẩm chủ lực là sửa chữa và đóng mới các phương tiện thủy chở xăng dầu.

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty:**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU
PTS HẢI PHÒNG QUA 2 NĂM 2010-2011**

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.822.043.989	44.418.588.417
3.DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.822.043.989	44.418.588.417
4.Giá vốn hàng bán	36.268.521.286	39.587.969.168
5.LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.553.522.703	4.830.619.249
6.Doanh thu hoạt động tài chính	23.983.903	29.402.364
7.Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.773.607.918	3.766.501.210
8.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	803.898.688	1.093.520.403
9.Thu nhập khác	0	50.909.090
10.Chi phí khác	0	43.616.762
11.Lợi nhuận khác	0	7.292.328
12.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	803.898.688	1.100.812.731
13.Chi phí thuế TNDN hiện hành	207.315.302	283.678.183
14.Lợi nhuận sau thuế TNDN	596.583.386	817.134.548

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quá trình công nghệ tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng**2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm**

Mỗi doanh nghiệp sản xuất ở các ngành nghề khác nhau thì đặc điểm sản xuất, đặc điểm sản phẩm cũng khác nhau. Công nghiệp đóng tàu sử dụng sản phẩm của hầu hết các ngành công nghiệp khác như: luyện kim chế tạo máy, hoá chất, điện, điện tử, vật liệu... Là công ty chuyên đóng mới và sửa chữa tàu, sản phẩm của Công ty có các đặc điểm sau:

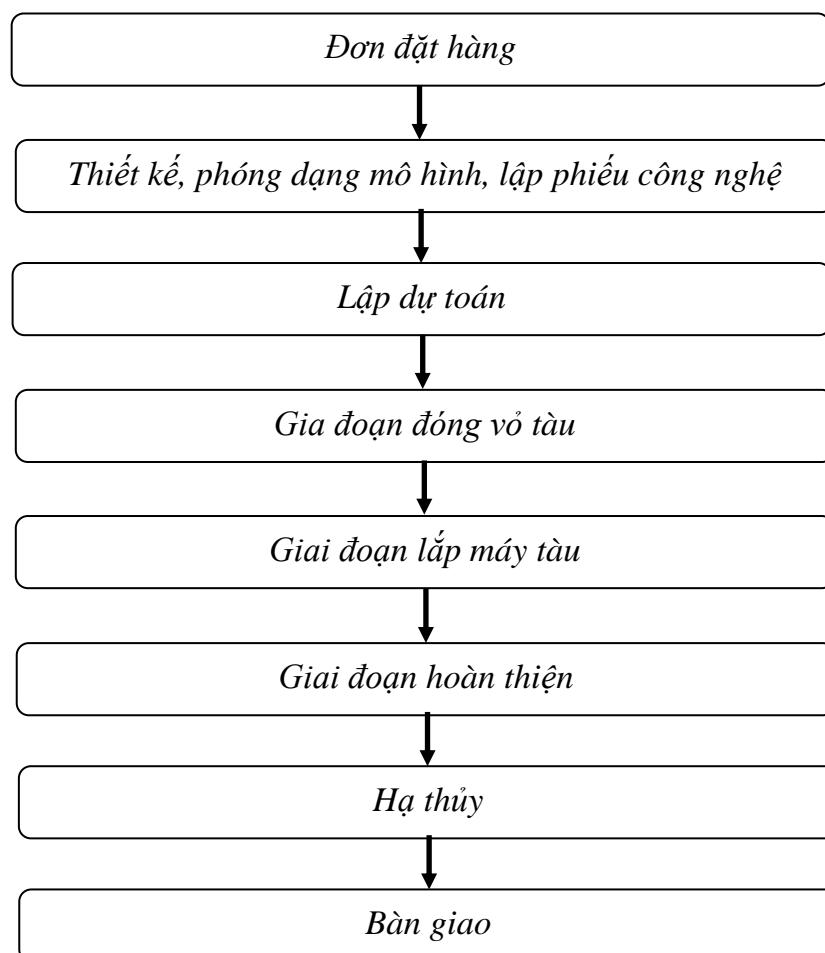
- Sản phẩm thường mang tính chất đơn chiếc do sản xuất theo đơn đặt hàng của khách.

- Sản phẩm thường có giá trị cao.
- Giá bán sản phẩm được xác định trước khi sản xuất theo hợp đồng đã ký kết.
- Sản phẩm thường có kích thước lớn, gắn liền với các yêu cầu kỹ thuật, tính thẩm mỹ và thường thông qua bản thiết kế kỹ thuật, dự toán chi phí.

Vì vậy, Công ty TNHH Đóng tàu PTS sản xuất theo đơn đặt hàng, các hợp đồng kinh tế cả khách hàng và theo dõi sản xuất theo tên sản phẩm sản xuất.

2.1.2.2. Đặc điểm quy trình công nghệ tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình công nghệ tại công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng



- Giai đoạn đóng vỏ tàu:

Căn cứ vào chi tiết đơn đặt hàng cho từng sản phẩm của khách hàng, phòng kỹ thuật tiến hành tính toán, định mức khối lượng vật tư cần thiết cho sản phẩm,

sau đó các tổ đội sản xuất tiếp nhận nguyên vật liệu chính đưa vào nhà phóng dạng để thực hiện việc phóng dạng. Ở công đoạn này các cán bộ kỹ thuật vẽ phóng dạng từng phần vỏ tàu theo kích thước thực tế trên bề mặt các tấm kim loại. Sau đó được chuyển đến máy cắt tự động để thực hiện cắt theo đường mẫu, sau khi cắt chuyển về cho bộ phận máy ép tự động để lấy độ cong của các tuyến hình, sau đó các tổ vỏ tiến hành đính gá những tấm nhôm đã được cắt, uốn đó theo tuyến hình của con tàu. Khâu cuối cùng của giai đoạn này là tổ hàn thực hiện hàn kín nước, các tổ cơ khí làm công việc phay tẩy làm nhẵn các mối hàn, làm các hệ thống lan can tay vịn, các chi tiết cơ khí khác. Sau đó tổ sơn vệ sinh, sơn chống rỉ, chống hà và sơn trang trí.

- Giai đoạn lắp máy tàu:

Ở giai đoạn này sẽ tiến hành lắp ráp máy vào tàu, căn chỉnh các thông số kỹ thuật, nổ máy rà trơn, chạy thử. Phụ trợ cho các giai đoạn này là tổ máy công cụ thực hiện gia công các chi tiết phục vụ cho lắp máy như tiện bạc, trục, bulông, ốc vít...

- Giai đoạn hoàn thiện:

Gồm các nhiệm vụ: lắp đặt trang thiết bị, trang trí nội thất, sơn thực hiện việc lắp đặt hệ thống điện, các trang thiết bị trên tàu, lắp đặt hệ thống nội thất, sơn ca bin, sơn mớn nước, sơn trang trí.

Sau các giai đoạn trên, khi tàu đã hoàn thiện thì tiến hành hạ thủy. Phòng kỹ thuật, cơ quan đăng kiểm, cơ quan giám sát thi công thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, cho chạy thử, nghiệm thu và bàn giao cho khách hàng.

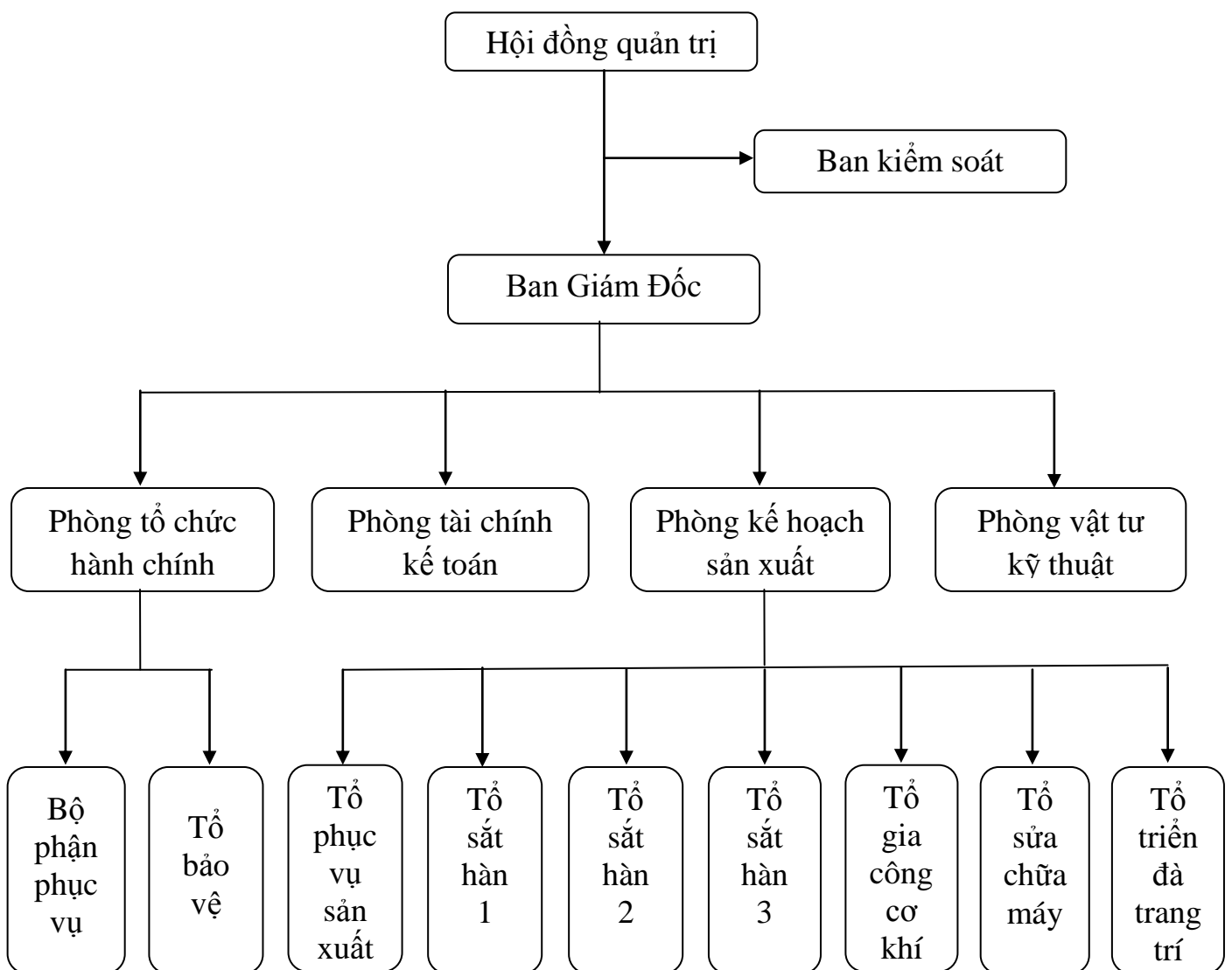
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Tổ chức bộ máy quản lý doanh nghiệp là một vấn đề hết sức quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng luôn quan tâm đến việc kiện toàn bộ máy quản lý sao cho phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bộ máy tổ chức quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, bộ máy quản lý gọn nhẹ. Chức năng quan hệ là chỉ đạo từ trên xuống dưới. Việc tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty được tiến hành, tổ chức sắp xếp hợp lý và xây dựng nhiệm vụ với hạn mức cụ thể cho từng bộ phận, trung tâm. Do đó tạo ra bộ máy hoạt động nhịp nhàng, đồng bộ.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH Đóng tàu PTS

Hải Phòng



Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:

Hội đồng quản trị: Gồm 1 thành viên có nhiệm kỳ 05 năm. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh Công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty phù hợp với luật pháp.

Ban kiểm soát: Do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 3 thành viên cùng có nhiệm kỳ như nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những vấn đề thuộc quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

Giám đốc công ty: Là người đại diện tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm trước các cơ quan nhà nước hữu quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy, đảm bảo thỏa đáng các chính sách đối với người lao động, khai thác sử dụng.

Phòng kế toán tài chính: Tổ chức thực hiện việc ghi chép, xử lý và cung cấp các số liệu về tình hình tài chính của Công ty. Ngoài ra, phòng tài chính kế toán còn lập dự toán về giá thành, kết hợp với các phòng ban chức năng khác giám sát quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nhu cầu về vốn cho sản xuất, thực hiện việc tính toán chính xác cho sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận theo quy định của Nhà nước.

Phòng tổ chức hành chính: Có nhiệm vụ soạn thảo, triển khai quy chế làm việc, quản lý tổ chức chặt chẽ công tác văn thư, lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo chế độ quy định; xây dựng lịch làm việc, tiếp khách, đảm bảo an toàn hành chính nội vụ công ty.

Phòng kế hoạch sản xuất: Có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch sản xuất, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất.

Phòng vật tư kỹ thuật:

Về kỹ thuật: Soạn thảo hồ sơ thi công, quy trình công nghệ, giám sát và chỉ đạo kỹ thuật hiện trường. Ban hành các định mức kỹ thuật cho từng sản phẩm. Ngoài ra còn trực tiếp giám sát công đoạn sản xuất từ thi công đến khi nghiệm thu chất lượng công trình và tiến hành bàn giao cho khách hàng.

Vật tư: Tổ chức mua sắm vật tư phục vụ sản xuất theo kế hoạch sản xuất. Lập hồ sơ lưu giữ về vật tư, máy móc thiết bị mua về. Đánh giá lựa chọn các nhà cung ứng vật tư. Tiến hành cấp vật tư cho các tổ, đội sản xuất theo định mức và quyết toán vật tư.

Bộ phận phục vụ: Đây là nơi phục vụ việc ăn uống và nghỉ ngơi của nhân viên trong công ty.

Tổ bảo vệ: Tổ bảo vệ có trách nhiệm bảo vệ tài sản của công ty, trông coi xe và kiểm soát người ra vào trong công ty.

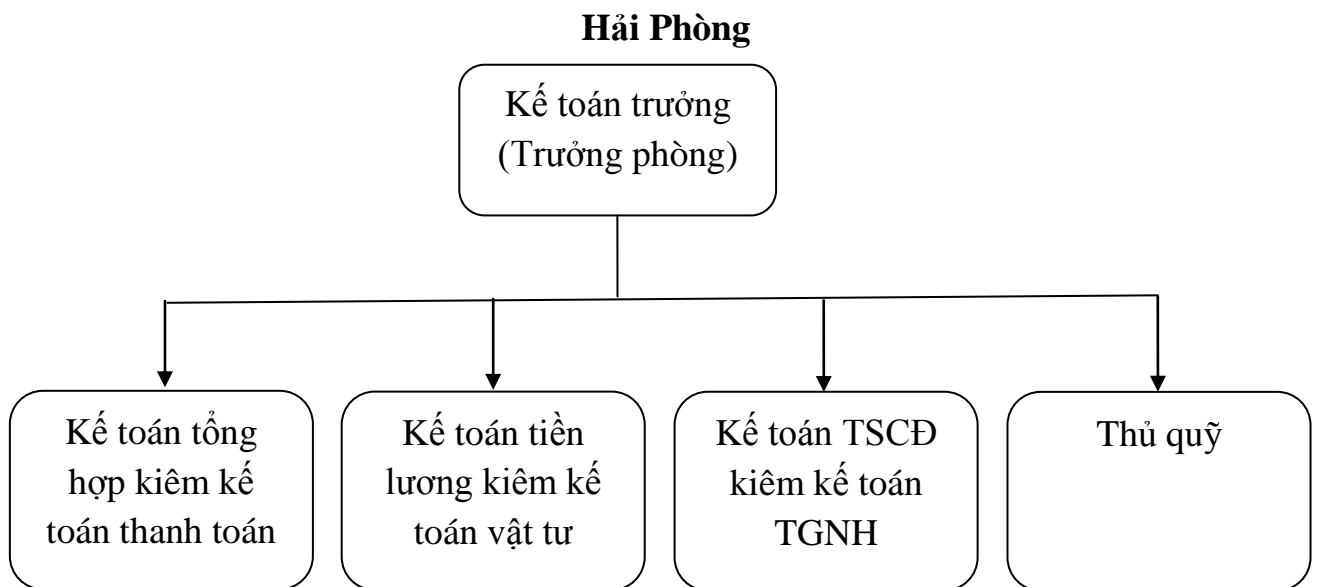
Các tổ đội sản xuất: Hệ thống phân xưởng đóng mới và sửa chữa trực tiếp thực hiện đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán

Để phù hợp với công tác tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất, bộ máy kế toán của Công ty được xây dựng theo hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung. Phòng kế toán có nhiệm vụ thực hiện đầy đủ các chế độ về kế toán – tài chính, tiến hành ghi chép thu nhận, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho ban giám đốc và các cơ quan, cá nhân có liên quan. Hiện nay, bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức như sau:

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS



Kế toán trưởng (trưởng phòng): Là người chỉ đạo chung công tác hạch toán của Phòng tài chính kế toán, chỉ đạo trực tiếp xuống từng bộ phận kế toán riêng

biệt và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc Công ty và các cơ quan pháp luật về mọi số liệu của nhân viên trong phòng.

Kế toán tổng hợp kiêm kế toán thanh toán: Theo dõi tình hình thanh toán các khoản tạm ứng, thanh toán với khách hàng và tình hình thu hồi nợ của công ty đối với các hợp đồng bán hàng hóa, theo dõi việc thanh toán đối với Ngân sách Nhà nước; Tính giá thành sản phẩm, lập báo cáo tài chính cuối kỳ.

Kế toán tiền lương kiêm kế toán vật tư: Có nhiệm vụ theo dõi việc trả lương đối với cán bộ công nhân viên và các khoản trích theo lương; theo dõi tình hình tăng giảm nguyên vật liệu, tình hình nhập, xuất, tồn kho về cả số lượng và giá trị, cuối tháng lập bảng phân bổ nguyên vật liệu phục vụ tính giá thành.

Kế toán TSCĐ kiêm kế toán ngân hàng: Có nhiệm vụ theo dõi sự biến động của TSCĐ, trích khấu hao; theo dõi các khoản thu, chi, tình hình biến động của các khoản tiền gửi.

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

* **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và áp dụng đúng theo 26 chuẩn mực kế toán hiện hành.

* **Các chính sách áp dụng:**

- Niên độ kế toán ở Công ty là một năm, ngày bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc là ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: sử dụng Đồng Việt Nam.

- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

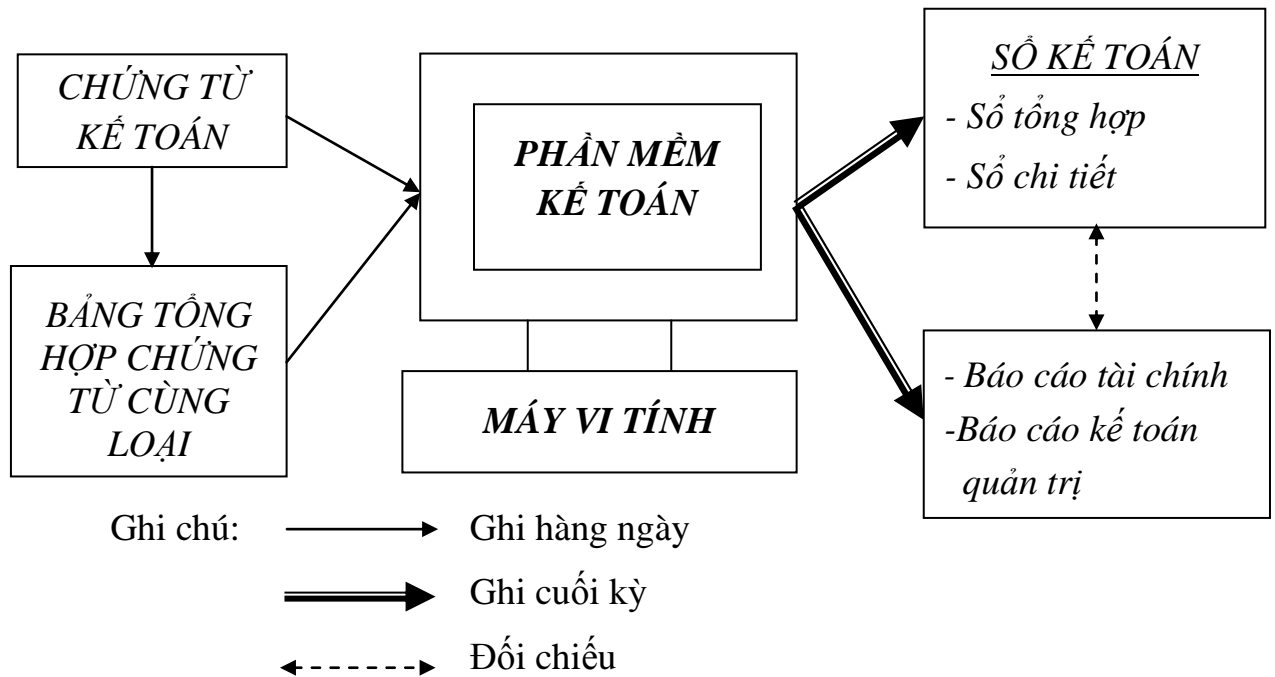
- Phương pháp tính giá xuất kho: áp dụng phương pháp tính giá bình quân gia quyền liên hoàn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng:

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức kinh doanh cũng như trình độ và khả năng của đội ngũ kế toán, công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Hiện nay, công ty sử dụng phần mềm VACOM do Công ty cổ phần công nghệ phần mềm kế toán VACOM cung cấp. Phần mềm kế toán được thiết kế theo mẫu số của hình thức kế toán Nhật ký chung.

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ hạch toán kế toán trên máy vi tính



Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra xác định các tài khoản ghi nợ, tài khoản ghi có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được nhập vào máy sẽ tự động nhập vào các sổ sách có liên quan.

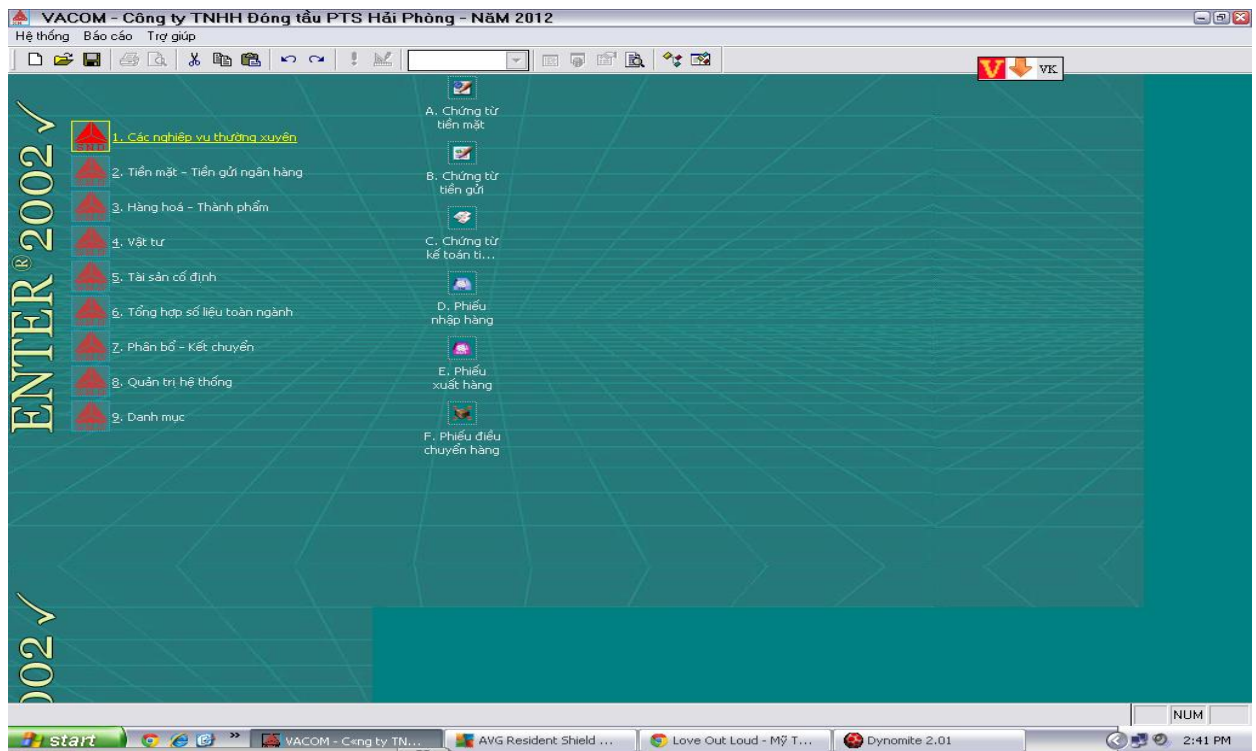
Cuối quý, kế toán thực hiện thao tác khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa các số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra đối chiếu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối quý, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm kế toán **VACOM**, nhập tên và mật khẩu của người sử dụng, giao diện màn hình sẽ hiện ra như sau:

Màn hình giao diện chính của phần mềm VACOM ACCOUNTING



2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng:

Để sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất phải bỏ ra bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí về nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài... Vì vậy, để quản lý các khoản chi phí đó, mỗi sản phẩm của Công ty từ khi bắt đầu sản xuất đến khi bắt đầu bàn giao được theo dõi trên 3 khoản mục chi phí là :

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm các loại vật liệu được sử dụng để sản xuất và sửa chữa tàu như thép tấm, nhôm hợp kim, máy thủy...

+ Chi phí nhân công trực tiếp: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

+ Chi phí sản xuất chung: các chi phí phục vụ chung cho hoạt động sản xuất như chi bồi dưỡng độc hại, vật tư, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất, chi phí tiền điện, nước ...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng:

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng là sản xuất theo đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng. Các sản phẩm của Công ty là các con tàu, xuồng,..., các dịch vụ là gia công chi tiết, sửa chữa tàu, xuồng,....

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Do đặc điểm sản xuất của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng là sản xuất theo đơn đặt hàng, quy trình công nghệ sản xuất giản đơn nên đối tượng tính giá thành của Công ty được xác định là các sản phẩm hoàn thành của từng đơn hàng.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng:

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất sản phẩm. Tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, chu kỳ sản xuất sản phẩm thường kéo dài nên kỳ tính giá thành được xác định là theo quý.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Trên cơ sở số liệu tổng hợp về chi phí sản xuất, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng, mỗi đơn đặt hàng được lập một phiếu tính giá thành. Phiếu tính giá thành theo đơn đặt hàng được lập cho từng sản phẩm, từng đơn đặt hàng từ khi phòng kế toán nhận được hợp đồng kinh tế và lệnh sản xuất, toàn bộ hồ sơ đó được lưu trữ trong suốt quá trình sản xuất. Khi sản phẩm chưa hoàn thành, phiếu tính giá thành có tác dụng như các báo cáo sản phẩm sản xuất dở

dang, khi sản phẩm sản xuất hoàn thành và bàn giao cho khách hàng thì nó thể hiện rõ thời điểm bàn giao, giá thành sản phẩm.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Để minh chứng cho dòng chảy của số liệu, đề tài hướng vào dữ liệu liên quan đến tập hợp chi phí và tính giá thành của tàu Bạch Đằng 36.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Là một doanh nghiệp sản xuất với nhiệm vụ chính là đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải thủy, gia công cơ khí nên nguyên vật liệu ở Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng rất đa dạng và phong phú. Mặt khác do yêu cầu sản xuất kinh doanh sản phẩm nên khối lượng và giá trị nguyên vật liệu của Công ty rất lớn. Vật liệu chủ yếu của Công ty thuộc loại vật tư kim khí như: Thép tấm, nhôm hộ kim, máy thủy và một số vật tư thiết bị khác dùng cho tàu thủy. Chính vì vậy mà chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ lệ rất lớn trong chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, thường chiếm khoảng 70% giá thành. Do đó yêu cầu đề ra là kế toán phải hạch toán đầy đủ, chính xác lượng tiêu hao vật chất sản xuất và đảm bảo tính chính xác của chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Công ty sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” và mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

Nguyên vật liệu của công ty được quản lý ở kho, việc xuất nhập các nguyên vật liệu được kế toán vật tư theo dõi chặt chẽ thông qua kế hoạch sản xuất do phòng kế hoạch sản xuất lập, do nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất kinh doanh được ban lãnh đạo ký duyệt. Đối với các nguyên vật liệu không có sẵn trong kho nhưng các tổ sản xuất có nhu cầu sử dụng cho sản xuất, căn cứ vào nhu cầu sử dụng, các tổ sản xuất viết phiếu yêu cầu mua vật tư, phiếu này sau khi được duyệt mua ở phòng vật tư thì cán bộ cung ứng sẽ ứng tiền đi mua hoặc đặt hàng người bán.

Trong kỳ, khi mua vật tư về để dự trữ cho sản xuất hay xuất thẳng cho sản xuất thì kế toán đều tiến hành nhập kho. Căn cứ vào HĐ GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán lập phiếu nhập kho bằng phần mềm.

Ví dụ: Ngày 13/6, Công ty mua hàng của Công ty TNHH Thương mại Hải Vinh có HĐ GTGT (Biểu số 2.1):

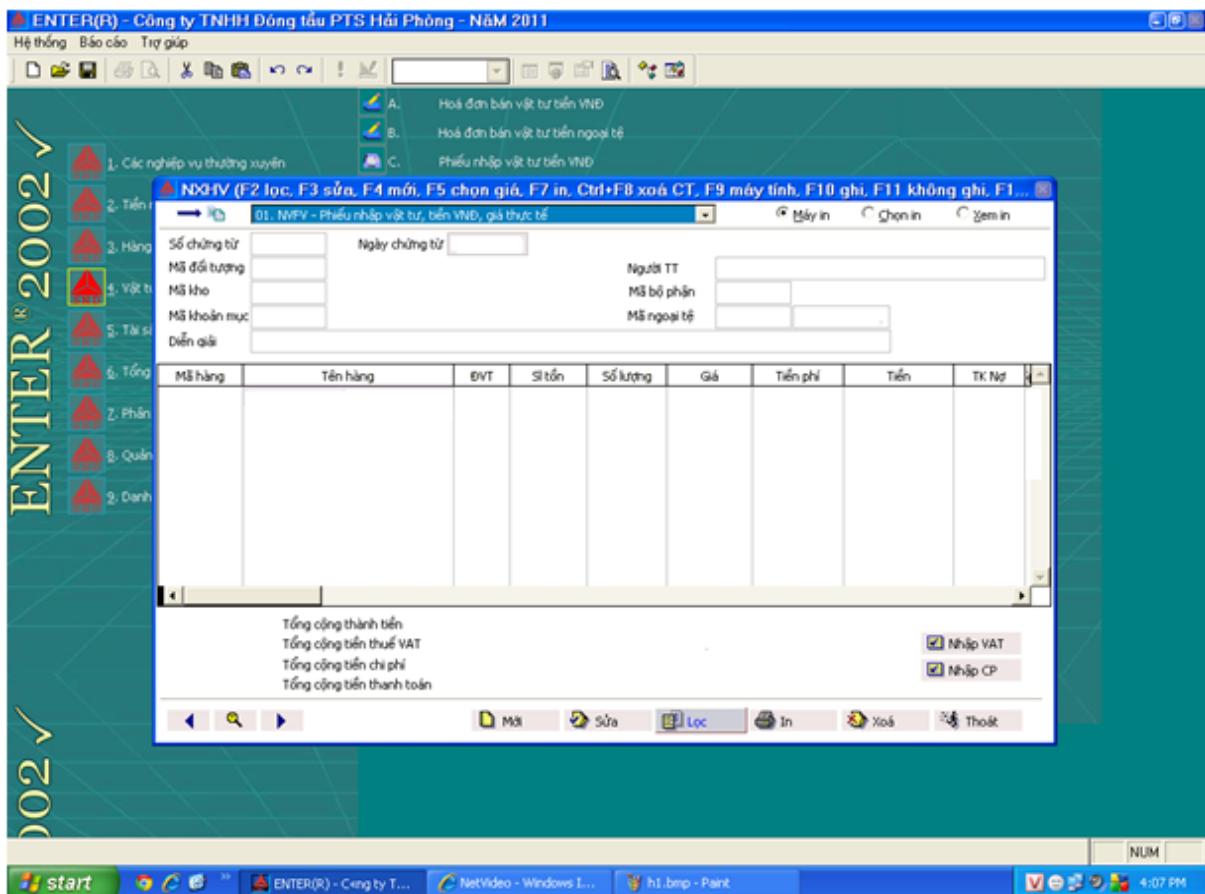
Biểu số 2.1:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Mẫu số: 01GTKT3/001		
Liên 2: Giao người mua			Ký hiệu: 02AC/11P		
Ngày 13 tháng 06 năm 2011			Số: 0077053		
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Thương mại Hải Vinh Mã số thuế: 0200563088 Địa chỉ: 367 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng Điện thoại: ... Số tài khoản: 1000030340 Ngân hàng: TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN HP Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng Mã số thuế: 02002820994 Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng Hình thức thanh toán: CK Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thép L63x63x6	Kg	343,2	14.636	5.023.075
2	Thép L75x75x8	Kg	541,2	15.000	8.118.000
3	Ống kẽm D48,4x3,2	Kg	214,2	23.364	5.004.569
4	Ống thép D76x3,6	Kg	192	23.364	4.506.916
Cộng tiền hàng:					22.652.560
Thuế suất GTGT: 10%			Thành tiền thuế GTGT:		2.265.256
Tổng cộng tiền thanh toán:					24.917.816
Số tiền bằng chữ: Hai mươi bốn triệu chín trăm mười bảy ngàn tám trăm mười sáu đồng./.					
Người mua hàng			Người bán hàng		

Kế toán căn cứ vào HĐ GTGT để lập phiếu nhập kho. Quy trình lập phiếu nhập kho như sau:

Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm **VACOM ACCOUNTING**, kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Từ màn hình **VACOM ACCOUNTING** kích đúp chuột vào phân hệ *Vật tư* → chọn *Phiếu nhập kho* → nhập số liệu từ HĐ GTGT vào phần mềm. Ấn F10 để nhận, F7 để in phiếu nhập kho (Biểu số 2.2).

Màn hình giao diện phiếu nhập



Biểu số 2.2:**CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng
 Mã số thuế: 0200820994
 Telefax: (84-031) 758560

Mẫu số 01 – VT

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

PHIẾU NHẬP KHO**Số CT: 045**Ngày: 13/06/2011 **TK ghi nợ: 152 22.652.560****TK ghi có: 331 22.652.560**

Họ tên người giao hàng: Dương Bá Hải - Phòng Kỹ thuật – Vật tư

Diễn giải: Mua vật tư nhập kho **HD: 0077053**Nhập tại kho: **Kho công ty**

STT	Tên vật tư (hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thép L63x63x6	Kg	343,2	14.636	5.023.075
2	Thép L75x75x8	Kg	541,2	15.000	8.118.000
3	Ống kẽm D48,4x3,2	Kg	214,2	23.364	5.004.569
4	Ống kẽm D76x3,6	Kg	192	23.364	4.506.916

Nhập ngày 23 tháng 06 năm 2011 **Tiền trước thuế 22.652.560**

Số tiền bằng chữ: Hai mươi bốn triệu chín **Tiền thuế VAT 2.265.256**

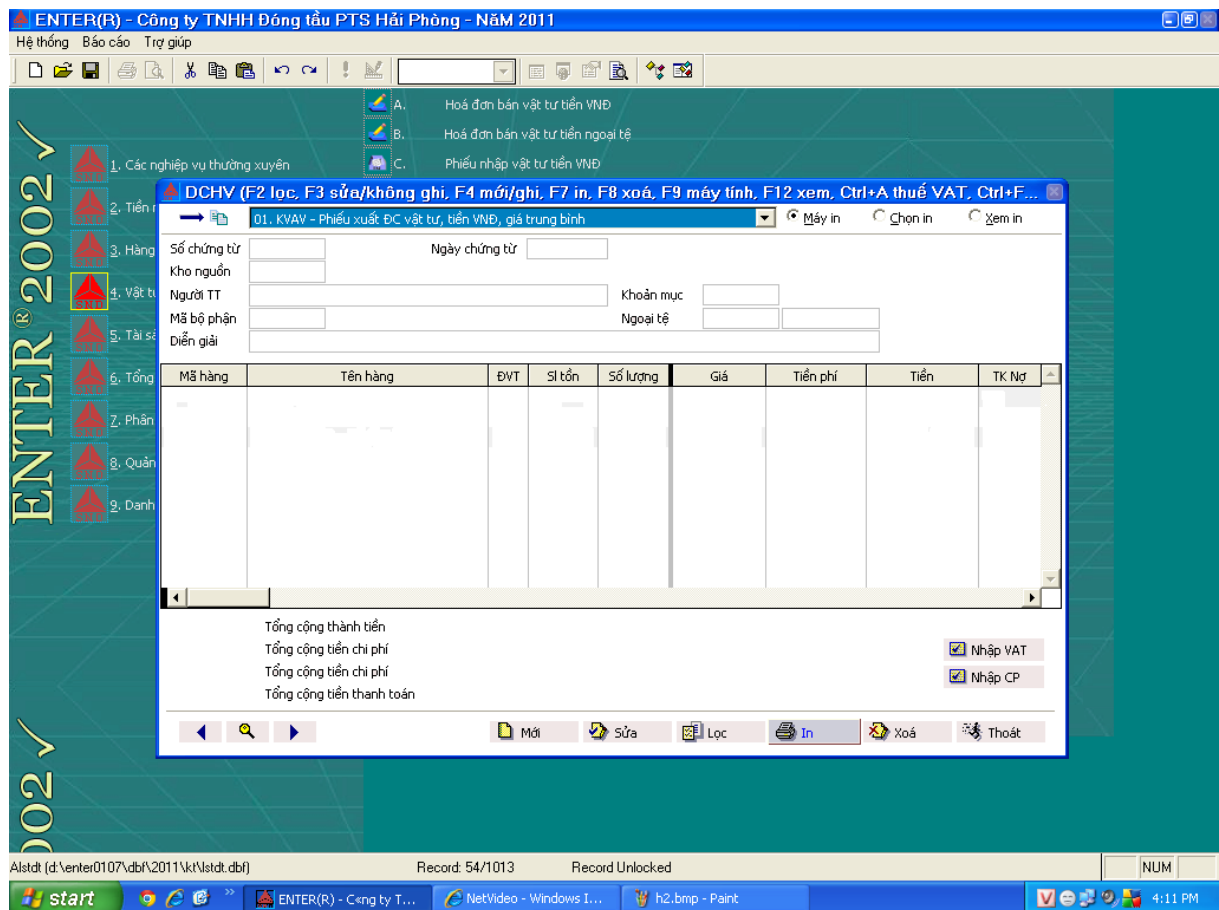
trăm mười bảy ngàn tám trăm mười sáu đồng. **Tiền chi phí**

Tổng tiền 24.917.816

Trưởng phòng*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Người lập***(Ký, họ tên)***Thủ kho***(Ký, họ tên)*

Ngày 15/06, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán lập phiếu xuất kho nguyên vật liệu cho sản xuất (cách lập phiếu xuất kho cũng tương tự như phiếu nhập kho) và tập hợp cho từng đối tượng sử dụng trên sổ chi tiết 621 (Biểu số 2.3).

Màn hình giao diện phiếu xuất



Công ty tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Khi lập phiếu xuất kho, phần mềm kế toán sẽ tự tính đơn giá xuất theo phương pháp đã lựa chọn đầu kỳ và trên phiếu xuất sẽ xuất hiện đơn giá.

Biểu số 2.3:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Mẫu số 01 – VT

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng
 Mã số thuế: 0200820994
 Telefax: (84-031) 758560

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

PHIẾU XUẤT KHO Số CT: **180**

Ngày: 15/06/2011 TK ghi nợ: **621 16.854.413**

TK ghi có: **152 16.854.413**

Họ tên người giao hàng: Ông Phú – SH2

Diễn giải: Xuất vật tư cho tàu BĐ36 -350T

Xuất tại kho: **Kho công ty**

TT	Tên vật tư (hàng hóa)	MS	ĐV	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thép 63x63x6	A125	Kg	274,6	14.636	4.019.046
2	Que hàn	A109	Kg	500	22.977	11.488.359
3	Que hàn 3,2mm	A111	Kg	5	18.958	94.791
4	Mặt bích D42	A244	Cái	2	47.974	95.949
5	Cút cong hàn D42	A215	Cái	4	18.500	74.000
6	Cút cong hàn D76	A218	Cái	6	60.945	365.668
7	Cút cong hàn D114	A207	Cái	3	235.867	707.600

Xuất ngày 15 tháng 06 năm 2011

Thành tiền

16.845.413

Số tiền bằng chữ: Mười sáu triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm mười ba đồng./.

Trưởng phòng

Kế toán trưởng

Người lập

Thủ kho

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

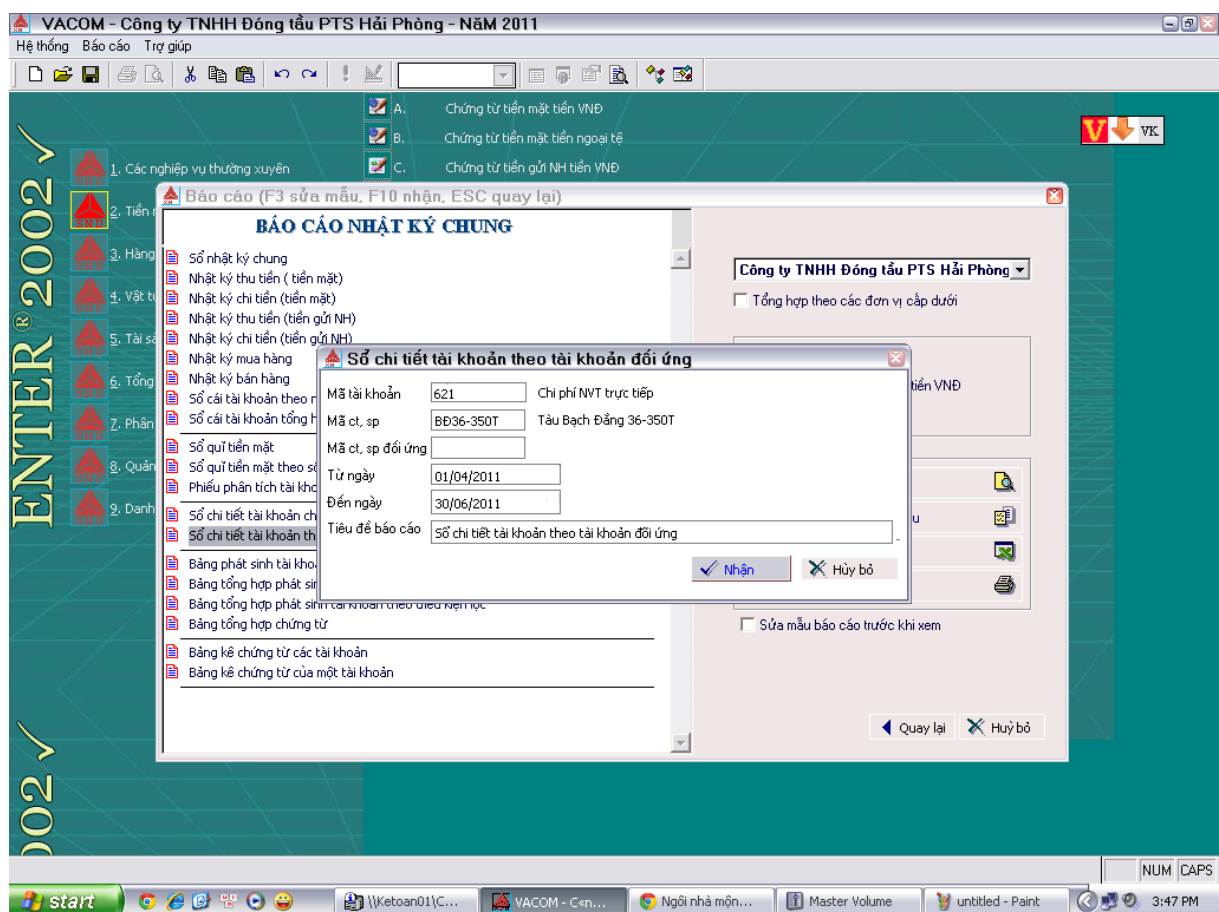
(Ký, họ tên)

Khi lập phiếu xuất kho, số liệu sẽ chạy vào các sổ sách có liên quan: Sổ chi tiết theo tài khoản đối ứng của tài khoản 621 mở cho tàu BD36-350T, Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 621...

Để xem sổ chi tiết NVLTT xuất cho tàu Bạch Đằng 36- 350T, ta thực hiện các bước sau:

Từ màn hình **VACOM ACCOUNTING** kích đúp chuột vào phân hệ **Báo cáo** → chọn **Báo cáo Nhật ký chung** → **Sổ chi tiết tài khoản theo tài khoản đối ứng** → **Mã tài khoản: 621, Mã chi tiết, sản phẩm: BD36-350T.** (Biểu số 2.4)

Màn hình phân hệ sổ chi tiết tài khoản theo tài khoản đối ứng



Biểu số 2.4:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngõ Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN THEO TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp TK 621

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

Tên sản phẩm: Tàu Bạch Đằng 36-350T

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ PHÁT SINH	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ	
...
15/6	15/6	PX 178	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	61.926.893	
15/6	15/6	PX 179	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	7.460.867	
15/6	15/6	PX 180	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	16.845.413	
...
25/6	25/6	PX 320	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	36.300.000	
27/6	27/6	PX 332	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	1.239.000	
27/6	27/6	PX 335	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	30.121.981	
...
30/6	30/6	KC	Kết chuyển CP NVLTT tàu BĐ36-350T	154		1.212.104.643
Cộng số phát sinh					1.212.104.643	1.212.104.643
Tổng cộng				

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

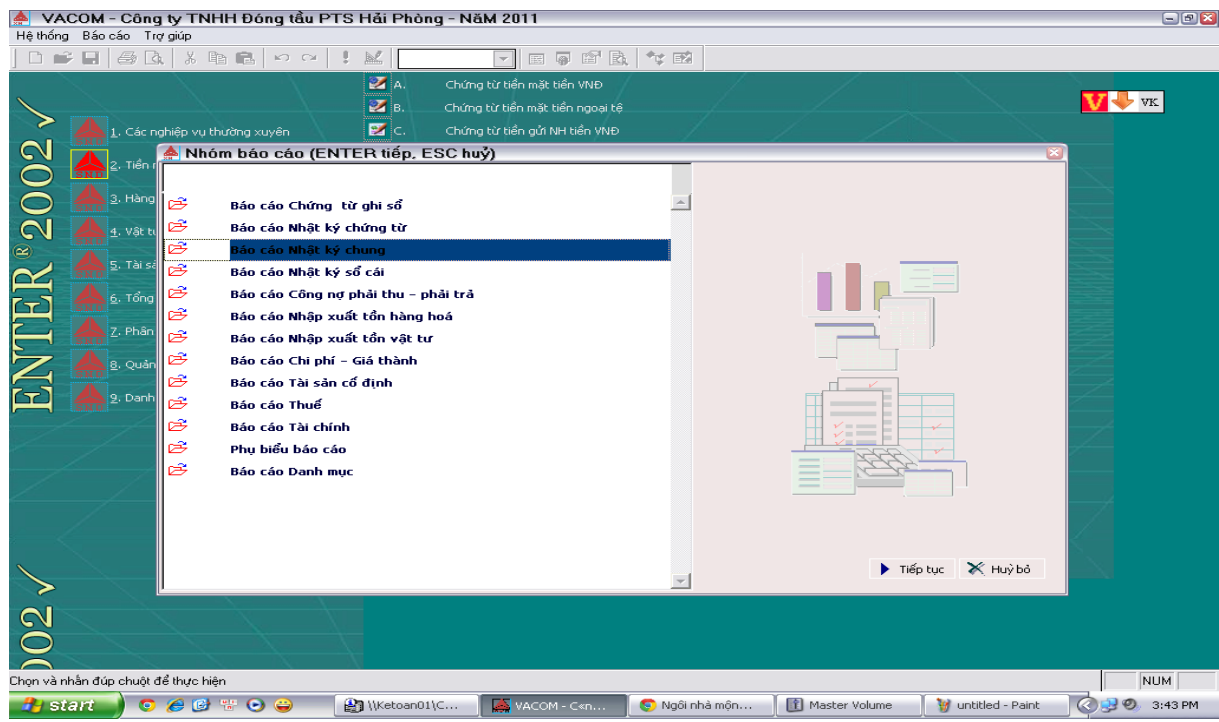
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

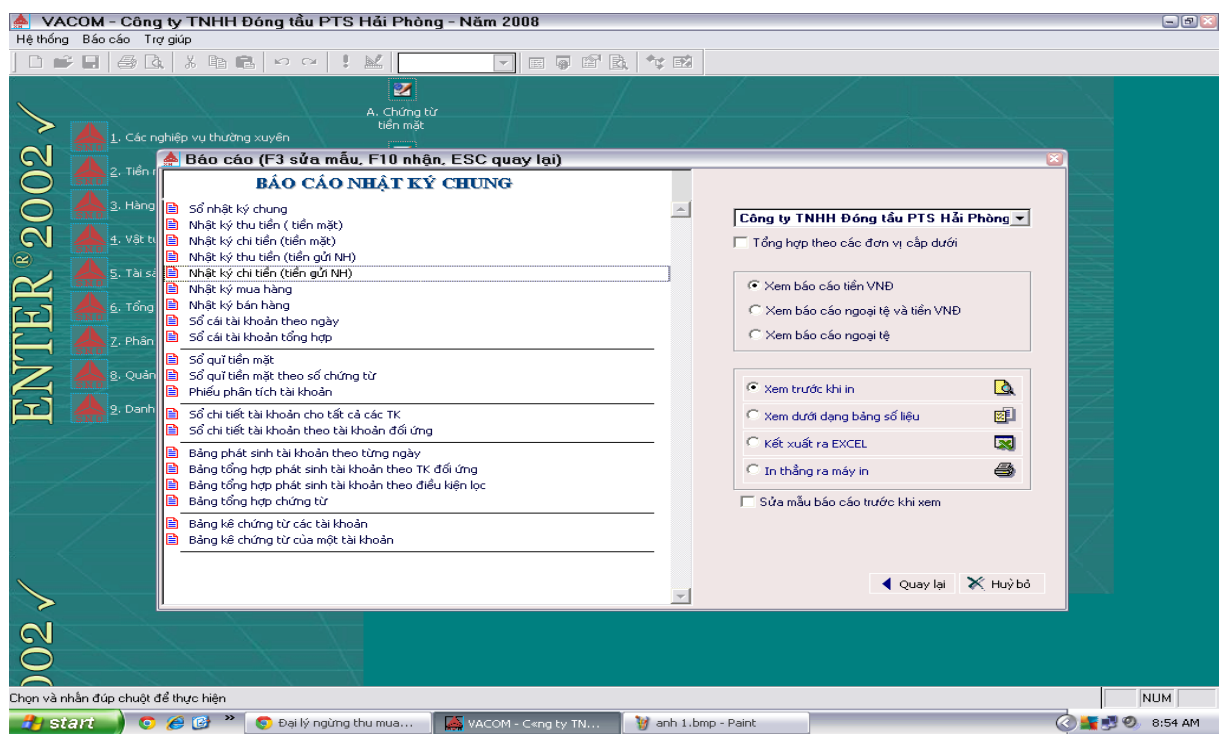
(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Để xem Nhật ký chung, từ màn hình phần mềm kế toán kích chuột và Báo cáo → chọn Báo cáo Nhật ký chung → chọn Sổ nhật ký chung → chọn Xem báo cáo tiền VND (hoặc để in Nhật ký chung kích chọn in thẳng ra máy in) → chọn thời gian: Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011. Ấn F10 để nhận.

Màn hình phân hệ nhóm Báo cáo



Màn hình phân hệ Báo cáo: Nhật ký chung



Biểu số 2.5:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ		SỐ TIỀN
	NT	SH		Nợ	Có	
...
13/6	13/6	PN045	Mua vật tư của Công ty Hải Vinh	152 133	331 331	22.652.560 2.265.256
...
15/6	15/6	PX178	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	621	152	61.926.893
15/6	15/6	PX179	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	621	152	7.460.867
15/6	15/6	PX180	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	621	152	16.845.413
...
25/6	25/6	PX320	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	621	152	36.300.000
...
27/6	27/6	PX332	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	621	152	1.239.000
...
27/6	27/6	PX335	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	621	152	30.121.981
...
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp quý II/2011	154	621	7.129.102.041
...
Tổng cộng						101.805.621.481

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

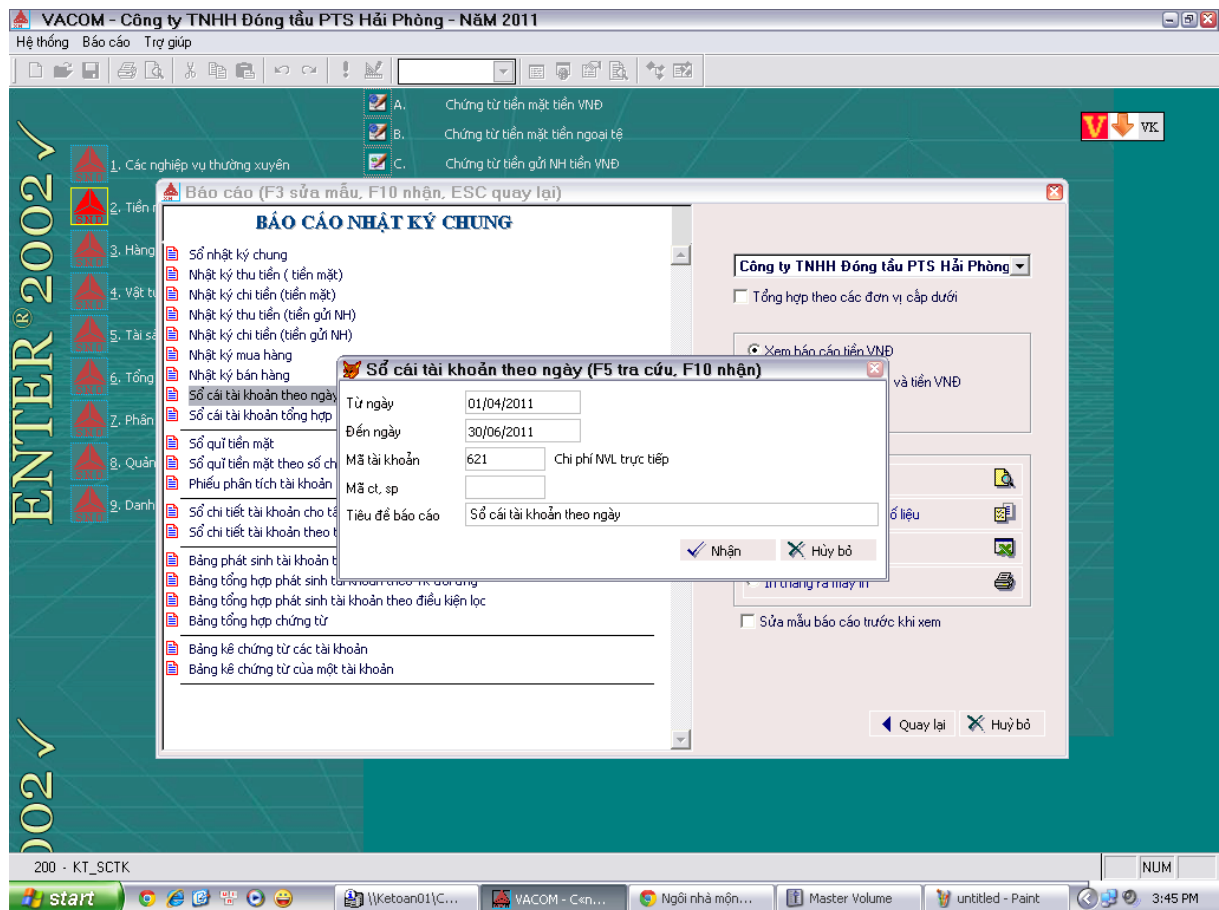
Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Để xem Sổ cái, từ phân hệ Báo cáo Nhật ký chung → chọn Sổ cái tài khoản theo ngày → chọn Thời gian: từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011, Mã TK: 621- Chi phí NVL trực tiếp. Ấn F10 để nhận các thao tác.

Màn hình giao diện xem sổ cái tài khoản theo ngày



Biểu số 2.6:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ CÁI TÀI KHOẢN THEO NGÀY

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp _ TK 621

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
15/6	15/6	PX178	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	61.926.893	
15/6	15/6	PX179	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	7.460.867	
15/6	15/6	PX180	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	16.845.413	
...
25/6	25/6	PX320	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	36.300.000	
...
27/6	27/6	PX335	Xuất vật tư cho sx tàu BĐ36-350T	152	30.121.981	
...
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp quý II/2011	154		7.129.102.041
			Cộng số phát sinh		7.129.102.041	7.129.102.041
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ Kế toán trưởng

Giám đốc

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ cho từng đối tượng tính giá thành.

Do đặc thù sản xuất của Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng là các sản phẩm có khối lượng công việc rất lớn, thời gian thi công dài nên Công ty tiến hành trả lương theo 2 hình thức: trả lương theo thời gian và trả lương khoán theo sản phẩm. Một số phần việc gọn, thời gian thi công ngắn như: sơn, lắp máy, trang trí nội thất, gia công các chi tiết cho tàu thì trả lương khoán thể hiện bằng các hợp đồng làm khoán. Còn phần vỏ, các hạng mục công việc khác và khối cán bộ quản lý thì trả lương theo thời gian, thể hiện qua các bảng chấm công và bảng thanh toán lương. Công ty có tổ chức hoạt động công đoàn nên các khoản trích theo lương gồm: Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ quy định của Nhà nước:

Chỉ tiêu	Người lao động (Trừ vào thu nhập)	Người sử dụng lao động (Tính vào CPSXKD)
1. BHXH: 22%	6%	16%
2. BHYT: 4,5%	1,5%	3%
3. KPCĐ: 2%	0%	2%
4. BHTN: 2%	1%	1%
Tổng: 30,5%	8,5%	22%

Đối với các tổ hưởng lương khoán, căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc, căn cứ vào đơn giá tiền lương sẽ lập bảng thanh toán hợp đồng làm khoán. Các tổ hưởng lương khoán thì sẽ trích KPCĐ mà không trích các loại bảo hiểm.

Đối với người lao động hưởng lương theo thời gian, hàng tháng sẽ được chấm công và thanh toán lương theo công thức:

$$\text{Lương cơ bản} = \text{Lương tối thiểu} \times \text{Hệ số lương}$$

$$\text{Lương thực tế} = \text{Lương ngày} \times \text{Số ngày công làm việc trong tháng}$$

Cuối tháng, kế toán sẽ tổng hợp tiền lương ở các tổ đội sản xuất trong quý, lập bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương của tháng.

Đến khi hoàn thành sản phẩm, kế toán sẽ tính ra chi phí tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất cho từng đơn hàng bằng cách phân bổ chi phí tiền lương theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Ví dụ: Tính lương phải trả cho ông Đặng Vũ Quý, thuộc Tổ Sắt hàn 1:

Ông Đặng Vũ Quý có hệ số lương là 2,9

$$\rightarrow \text{Lương cơ bản} = 830.000 \times 2,9 = 2.407.000$$

Theo bảng chấm công của tổ Sắt hàn 1 (Biểu số 2.10), ông Đặng Vũ Quý được chấm 24 công làm việc, đơn giá tiền công của ông Quý là 150.000đ/ngày.

$$\rightarrow \text{Lương thực tế} = 150.000 \times 24 = 3.600.000$$

Trích các khoản trích theo lương trừ vào lương của ông Quý:

$$\text{BHXH (6\%)} = 6\% \times 2.407.000 = 144.420$$

$$\text{BHYT (1,5\%)} = 1,5\% \times 2.407.000 = 36.105$$

$$\text{BHTN (1\%)} = 1\% \times 2.407.000 = 24.070$$

$$\rightarrow \text{Ông Quý còn được lĩnh} = 3.600.000 - (144.420 + 36.105 + 24.070) = 3.395.405$$

Biểu số 2.7: BẢNG CHẤM CÔNG KHỐI CÔNG NHÂN SẢN XUẤT THÁNG 6/2011

TỔ: SẮT HÀN 1

TT	Họ và tên	Thời gian	Ngày công trong tháng													Tổng công
			1	2	3	...	13	14	15	...	27	28	29	30	31	
1.	Trịnh Văn Thê	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		26
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
2.	Đào Nhật Hà	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		26
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
3.	Ngô Văn Thảo	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		22
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
4.	Đặng Vũ Quý	Sáng	X	Ô	Ô	...	X	X	X	...	X	X	X	X		24
		Chiều	X	Ô	Ô	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
...
29.	Trần Văn Cường	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		24,5
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	...	X	X	X	X		
30.	Nguyễn Thế Hùng	Sáng	X	X	X	...	X	Ô	Ô	...	X	X	X	X		23
		Chiều	X	X	X	...	X	Ô	X	...	X	X	X	X		
	Cộng															669,5

NGƯỜI CHẤM CÔNG

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

Từ “Bảng chấm công khối công nhân sản xuất” (Biểu số 2.7), kế toán lập “Bảng thanh toán lương khối công nhân sản xuất” (Biểu số 2.8):

Biểu số 2.8:

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

THÁNG 6/2011

Tổ: Sắt hàn 1

Lương tối thiểu: 830.000

Số ngày công: 26

Họ và tên	HS lương	Số ngày công	Lương cơ bản	ĐG lương	Lương thực tế	Các khoản trích trừ vào lương				Còn lĩnh
						BHXH 6%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng	
Trịnh Văn Thê	3,3	26	2.739.000	180.000	4.680.000	164.340	41.085	27.390	232.815	4.447.185
Đào Nhật Hà	2,9	26	2.407.000	150.000	3.900.000	144.420	36.105	24.070	204.595	3.695.405
Ngô Văn Thảo	2,9	22	2.407.000	150.000	3.300.000	144.420	36.105	24.070	204.595	3.095.405
Đặng Vũ Quý	2,9	24	2.407.000	150.000	3.600.000	144.420	36.105	24.070	204.595	3.395.405
...
Ngô Minh Tiến	2,1	25	1.743.000	110.000	2.750.000	104.580	26.145	17.430	148.155	2.601.845
Trần Văn Cường	2,1	24,5	1.743.000	110.000	2.695.000	104.580	26.145	17.430	148.155	2.546.845
Nguyễn Thế Hùng	2,1	23	1.743.000	110.000	2.530.000	104.580	26.145	17.430	148.155	2.381.845
Tổng		669,5	52.278.000		78.345.000	3.136.680	784.170	522.780	4.443.630	73.901.370

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Từ các “Bảng thanh toán lương khối công nhân sản xuất” của các tổ sản xuất, kế toán tập hợp số liệu, lập “Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương tháng 6/2011” (Biểu số 2.9).

Biểu số 2.9:

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ TRÍCH CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG THÁNG 6/2011

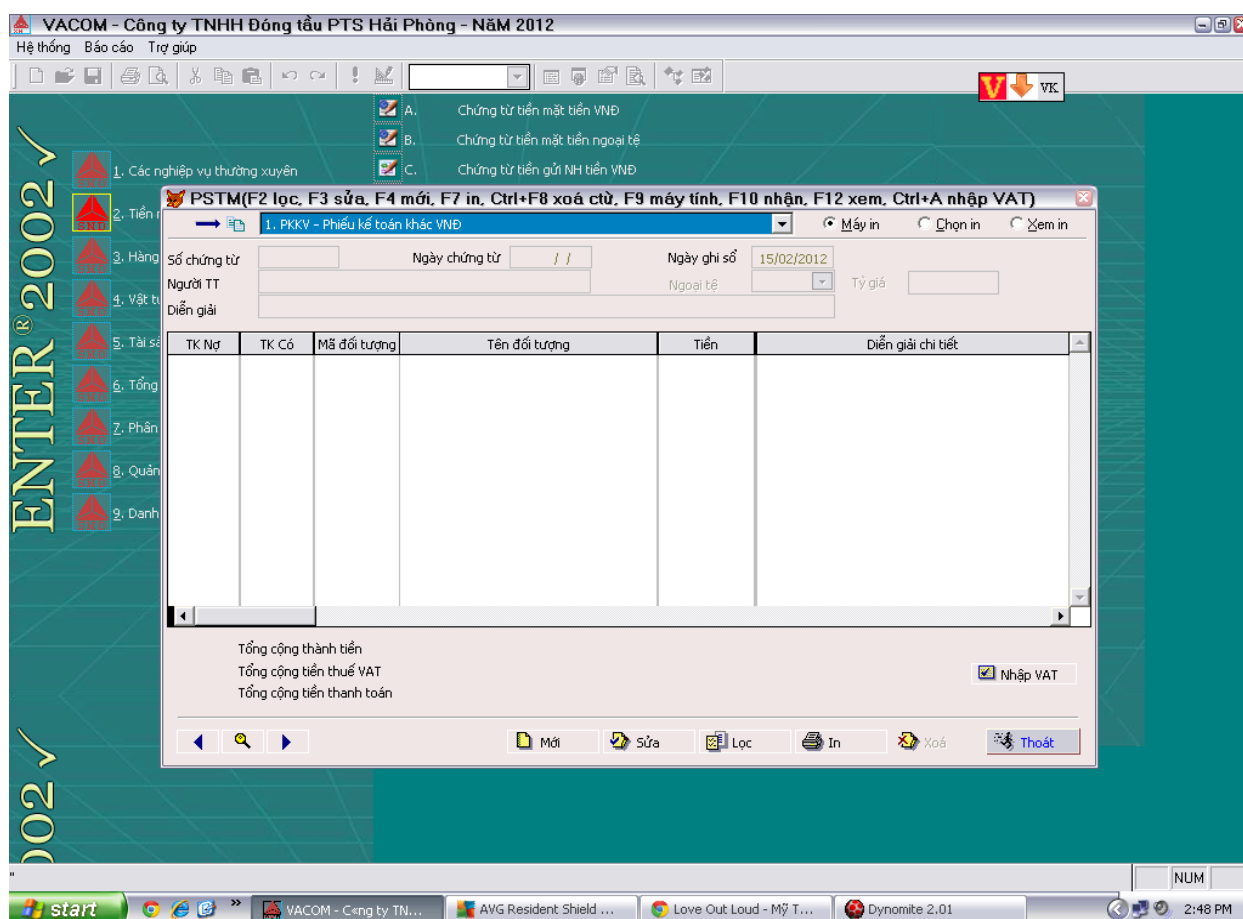
Đơn vị	Lương cơ bản	Lương thực tế	Các khoản trích tính vào Z (22%)					Các khoản trích trừ vào lương (8,5%)			
			KPCĐ 2%	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	Cộng	BHXH 6%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng
Sắt hàn 1	52.278.000	78.345.000	1.566.900	8.364.480	1.568.340	522.780	12.022.500	3.136.680	784.170	522.780	4.443.630
Sắt hàn 2	51.614.000	74.830.000	1.496.600	8.258.240	1.548.420	516.140	11.819.400	3.096.840	774.210	516.140	4.378.190
...	1.197.000
Cộng A	245.224.000	336.160.000	6.723.200	39.235.840	7.356.720	2.452.240	55.768.000	14.713.440	3.678.360	2.452.240	20.844.040
Các tổ lương khoán	-	95.790.000	1.915.800	-	-	-	1.915.800	-	-	-	-
Cộng B	-	95.790.000	1.915.800	-	-	-	1.915.800	-	-	-	-
Khối CNSX (A + B)	245.224.000	431.950.000	8.936.000	39.235.840	7.356.720	2.452.240	57.683.800	14.713.440	3.678.360	2.452.240	20.844.040
...

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Từ đó, kế toán lập chứng từ làm căn cứ ghi sổ Nhật ký chung là phiếu kế toán (Biểu số 2.10 & 2.11). Để lập phiếu kế toán ta thực hiện các bước sau:

Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm **VACOM ACCOUNTING**, kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Chọn phân hệ *Tiền mặt-Tiền gửi ngân hàng*→ *Phiếu kế toán tiền VND*→ chọn *Phiếu kế toán khác VND*→ nhập số liệu từ bảng tổng hợp lương, sau khi nhập đầy đủ số liệu vào phần mềm nhấn F10 để lưu.

Màn hình phân hệ Phiếu kế toán tiền VND



Biểu số 2.10:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô quyền, Hải Phòng

Số phiếu: 77/AU

PHIẾU KẾ TOÁN KHÁC VNĐ

Ngày 30/06/2011

Khách hàng :

Số tiền: 487.718.000

Viết bằng chữ: Bốn trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm mười tám ngàn đồng./.

Kèm theo.....chứng từ gốc

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
622	334	431.950.000	Lương CNSX tháng 6
622	3382	8.936.000	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 6
622	3383	39.235.840	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 6
622	3384	7.356.720	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 6
622	3389	2.452.240	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 6

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Biểu số 2.11:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô quyền, Hải Phòng

Số phiếu: 78/AU

PHIẾU KẾ TOÁN KHÁC VNĐ

Ngày 30/06/2011

Khách hàng :

Số tiền: 20.844.040

Viết bằng chữ: Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn không tám bốn mươi đồng./.

Kèm theo.....chứng từ gốc

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
334	3383	14.713.440	Trích BHXH trừ vào lương của CNSX tháng 6
334	3384	3.678.360	Trích BHYT trừ vào lương của CNSX tháng 6
334	3389	2.452.240	Trích BHTN trừ vào lương của CNSX tháng 6

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Để xem Nhật ký chung, từ màn hình phần mềm kế toán kích chuột và Báo cáo → chọn Báo cáo Nhật ký chung → chọn Sổ nhật ký chung → chọn Xem báo cáo tiền VNĐ (hoặc để in Nhật ký chung kích chọn in thẳng ra máy in). (Biểu số 2.12) → chọn thời gian: Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

Ấn F10 để nhận các thao tác.

Biểu số 2.12:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ		SỐ TIỀN
	NT	SH		Nợ	Có	
...
30/6	30/6	77/AU	Chi phí tiền lương và trích các khoản trích theo lương tính vào chi phí khối CNSX tháng 6/2011	622	334	431.950.000
				622	3382	8.936.000
				622	3383	39.235.846
				622	3384	7.356.720
				622	3389	2.452.240
30/6	30/6	78/AU	Trích các khoản trích theo lương trừ vào lương khối CNSX tháng 6/2011	334	3383	14.713.440
				334	3384	3.678.360
				334	3389	2.452.240
...
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí NCTT quý II/2011	154	622	1.552.226.366
			Tổng cộng			101.805.621.481

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Để xem Sổ cái, từ phân hệ Báo cáo Nhật ký chung → chọn Sổ cái tài khoản theo ngày → chọn Thời gian: từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011, Mã TK: 622- Chi phí nhân công trực tiếp. (Biểu số 2.13). Ấn F10 để nhận các thao tác.

Biểu số 2.13:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ CÁI TÀI KHOẢN THEO NGÀY

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp _ TK 622

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
30/6	30/6	77/AU	Chi phí tiền lương khối CNSX tháng 6/2011	334	431.950.000	
30/6	30/6	77/AU	Trích KPCĐ tính vào chi phí khối CNSX tháng 6/2011	3382	8.936.000	
30/6	30/6	77/AU	Trích BHXH tính vào chi phí khối CNSX tháng 6/2011	3383	39.235.846	
30/6	30/6	77/AU	Trích BHYT tính vào chi phí khối CNSX tháng 6/2011	3384	7.356.720	
30/6	30/6	77/AU	Trích BHTN tính vào chi phí khối CNSX tháng 6/2011	3389	2.452.240	
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí CNSX quý II/2011	154		1.552.226.366
			Cộng số phát sinh		1.552.226.366	1.552.226.366
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người ghi sổ Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, chi phí sản xuất chung bao gồm:

- + Chi phí vật liệu - TK 6272
- + Chi phí dụng cụ - TK 6273
- + Chi phí khấu hao TSCĐ - TK 6274
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài - TK 6277
- + Chi phí bằng tiền khác - TK 6278

Các chi phí này phát sinh được hạch toán vào TK 627 “Chi phí sản xuất chung”, sau đó phân bổ cho các đối tượng liên quan theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

❖ **Chi phí vật liệu, dụng cụ phục vụ sản xuất:**

Khi dưới phân xưởng có nhu cầu về vật tư, công cụ dụng cụ để phục vụ cho sản xuất chung của phân xưởng, phân xưởng sẽ được nhận cấp phát tại kho hoặc nếu ở kho chưa có sẽ báo cán bộ cung ứng đi mua trực tiếp.

Tại công ty, kế toán không hạch toán nghiệp vụ mua hàng xuất thẳng mà mọi phát sinh đều sẽ thông qua tài khoản 152 và 153 coi như nhập kho trước rồi mới xuất.

Ví dụ: Công ty xuất Cáp thép D26 phục vụ sản xuất. Trị giá Cáp thép D26 là 11.700.000, đưa vào sử dụng từ tháng 6/2011, thời gian phân bổ là 7 quý.

$$\text{CP CCDC phân bổ cho quý II/2011} = \frac{11.700.000}{7} = 1.671.429$$

Bảng phân bổ chi phí CCDC 242 quý II/2011 (Biểu số 2.14)

Biểu số 2.14:

BẢNG PHÂN BỐ 242
Quý II/2011

TT	Tên công cụ, lao vụ	Đơn vị	Trị giá mua	Số quý pbổ	Tgian bắt đầu sd	GTCL đầu kỳ	Giá trị pbổ trong kỳ
I.Bộ phận sản xuất (TK6273)			271.528.539			125.862.755	33.628.047
1	Pa lăng xích Nhật 3tấn	SH2	3.000.000	8	01/10	1.125.000	375.000
2	Khoan điện 811	Tổ điện	900.000	8	01/10	337.500	112.500
3	Cần gỗ kê tàu (62cái)	KT-VT	13.440.000	8	02/10	5.040.000	1.680.000
4	Cáp thép chịu lực (6*36)	triền đà	11.005.000	8	02/10	4.126.875	1.375.625
5	Cáp thép D22 (350m)	KT-VT	11.259.000	8	03/10	4.222.125	1.407.375
...
33	Máy nén gió dầu liền	GCCK	2.900.000	5	10/10	1.740.000	580.000
34	Ròng cứu hoả D50	SH2	1.400.000	5	10/10	840.000	280.000
35	Pa lăng xích Nhật 3tấn	SH1	2.500.000	5	12/10	1.500.000	500.000
36	Pa lăng xích Nhật 5tấn	Tổ máy	3.500.000	5	12/10	2.100.000	700.000
37	Kích thuỷ lực 100 tấn (TQ)2 cái	Triền đà	9.600.000	8	02/11	8.400.000	1.200.000
38	Kích thuỷ lực 50 tấn (TQ)	Triền đà	1.200.000	8	02/11	1.050.000	150.000
39	Dây phun cát (HQ)	Triền đà	2.700.000	8	02/11	2.362.500	337.500
40	Dây phun cát	Triền đà	5.500.000	8	03/11	4.812.500	687.500
41	Dây cáp + vỏ cao su	SH3	15.387.560	7	04/11	15.387.560	2.198.223
42	Cáp thép D26 (6*36+10)	SX	11.700.000	7	06/11	11.700.000	1.671.429
II.Bộ phận quản lý (TK6423)			22.527.272	10.799.352	3.599.783
...

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Căn cứ vào bảng phân bổ 242, kế toán nhập số liệu vào phần mềm kế toán theo trình tự sau:

Từ màn hình nền của Window. kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm **VACOM ACCOUNTING**. kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Chọn phân hệ *Tiền mặt-Tiền gửi ngân hàng* → *Phiếu kế toán tiền VNĐ* → chọn *Phiếu kế toán khác VNĐ* → nhập số liệu từ bảng phân bổ khấu hao vào phần mềm → sau khi nhập đầy đủ số liệu vào phần mềm nhấn F10 để nhận.

Từ màn hình giao diện trên ấn F7 để in. (Biểu số 2.15)

Biểu số 2.15:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô quyền. Hải phòng

Phiếu số: 04/THU

PHIẾU KẾ TOÁN KHÁC VNĐ

Ngày 30/06/2011

Khách hàng : Nguyễn Thị Lê Thu

Số tiền: 93.511.237 đồng

Viết bằng chữ: Chín mươi ba triệu, năm trăm mười một ngàn, hai trăm ba mươi bảy đồng./.

Kèm theo.....chứng từ gốc

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
6273	242	33.628.047	Phân bổ chi phí CCDC cho bộ phận sản xuất quý II/2011
6423	242	3.599.783	Phân bổ chi phí CCDC cho bộ phận quản lý quý II/2011
6278	242	56.286.407	Phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ quý II/2011

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

❖ **Chi phí khấu hao TSCĐ:**

Trong điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển, việc tăng cường trang bị máy móc thiết bị phục vụ sản xuất là một nhu cầu tất yếu nhằm tăng năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Nhận thức được sự cần thiết đó, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng đã chú trọng đầu tư chiều sâu, cải tạo nâng cấp nhà xưởng, trang bị máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ... Tuy nhiên, khi đầu tư vào máy móc thiết bị, kế toán cũng cần chú ý tới việc trích khấu hao TSCĐ sao cho phản ánh chính xác nhất quá trình hao mòn của tài sản, từ đó tính chuyển dần giá trị hao mòn của tài sản vào giá thành sản phẩm để một mặt tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm, mặt khác tạo nguồn tái sản xuất cho TSCĐ đó.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, chi phí khấu hao được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao tháng} = \frac{\text{Mức trích KH trung bình hàng năm}}{12}$$

Trong đó mức trích khấu hao trung bình hàng năm căn cứ vào quy định thời gian sử dụng tối thiểu đối với từng loại TSCĐ.

$$\text{Mức KH trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Căn cứ vào số tiền khấu hao mà doanh nghiệp trích cho từng TSCĐ, kế toán lập bảng tính và khấu hao TSCĐ, sau đó căn cứ nơi sử dụng TSCĐ, kế toán sẽ tiến hành phân bổ khấu hao TSCĐ cho bộ phận đó.

Ví dụ: Máy nén khí KAISER: nguyên giá là 250.000.000, thời gian sử dụng là 6 năm.

$$\begin{aligned} \text{Mức trích KH năm} &= \frac{250.000.000}{6} = 41.666.667 \\ \text{Mức trích KH tháng} &= \frac{41.666.667}{12} = 3.472.222 \end{aligned}$$

Biểu số 2.16: BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ QUÝ II/2011

TT	TK	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Số năm KH	Giá trị HMLK	GTCL đầu kỳ	KH năm 2011	KH quý II/2011			
								T4	T5	T6	Cộng
I. Sử dụng cho bộ phận sản xuất			4.144.673.299		2.771.872.268	1.280.349.714	359.805.277	29.983.773	29.983.773	29.983.773	89.951.319
...
48	2112	Máy cắt tự động (2 bộ) Nhật	29.700.000	6	17.325.000	12.375.000	4.950.000	412.500	412.500	412.500	1.237.500
49	2112	2 Kịch thủy lực TQ (200T)	44.682.400	6	26.064.738	18.617.662	7.447.067	620.589	620.589	620.589	1.861.767
50	2113	Xe ô tô cầu 5 tấn	486.771.891	10	150.084.451	336.687.400	48.677.189	4.056.432	4.056.432	4.056.432	12.169.296
51	2112	Máy phun sơn (Mỹ)	36.000.000	6	13.500.000	22.500.000	6.000.000	500.000	500.000	500.000	1.500.000
52	2112	Kịch Nhật (1 chiếc. 100T)	32.000.000	6	10.222.214	21.777.786	5.333.333	444.444	444.444	444.444	1.333.332
53	2112	Máy siêu âm đo chiều dày tôn	12.000.000	6	3.166.673	8.833.327	2.000.000	166.667	166.667	166.667	500.001
54	2112	Máy hàn (2cái)	22.000.000	8	4.125.006	17.874.994	2.750.000	229.167	229.167	229.167	687.501
55	2113	Xe nâng hàng 1.5 tấn	80.000.000	6	15.555.554	64.444.446	13.333.333	1.111.111	1.111.111	1.111.111	3.333.333
56	2112	Máy hàn WT-400DC	20.500.000	6	3.131.942	17.368.058	3.416.667	284.722	284.722	284.722	854.166
57	2118	Túi khí phục vụ hạ thủy tàu	103.032.000	4	25.758.000	77.274.000	25.758.000	2.146.500	2.146.500	2.146.500	6.439.500
58	2112	Máy nén khí KAISER	250.000.000	6	34.722.220	215.277.780	41.666.667	3.472.222	3.472.222	3.472.222	10.416.666
II. Sử dụng cho bộ phận quản lý			30.000.000		17.499.993	12.500.007	10.000.000	833.333	833.333	833.333	2.499.999
59	2113	Xe ô tô TOYOTA Zace	30.000.000	3	17.499.993	12.500.007	10.000.000	833.333	833.333	833.333	2.499.999
Tổng cộng			4.174.673.299		2.789.372.261	1.292.849.721	369.805.277	30.817.106	30.817.106	30.817.106	92.451.318

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao mà kế toán TSCĐ đã tính, kế toán TSCĐ nhập số liệu vào phần mềm kế toán theo trình tự sau:

Từ màn hình nền của Window. kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm **VACOM ACCOUNTING**. kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Chọn phân hệ *Tiền mặt-Tiền gửi ngân hàng* → *Phiếu kế toán tiền VNĐ* → chọn *Phiếu kế toán khác VNĐ* → nhập số liệu từ bảng phân bổ khấu hao vào phần mềm → sau khi nhập đầy đủ số liệu vào phần mềm nhấn F10 để nhận.

Từ màn hình giao diện trên ấn F7 để in. (Biểu số 2.17)

Biểu số 2.17:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền. Hải Phòng

Phiếu số: 03/THU

PHIẾU KẾ TOÁN KHÁC VNĐ

Ngày 30/06/2011

Khách hàng : Nguyễn Thị Lệ Thu

Số tiền: 92.451.318 đồng

Viết bằng chữ: Chín mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi một ngàn, ba trăm mười tám đồng./.

Kèm theo.....chứng từ gốc

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
6424	214	2.499.999	Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận GTVP quý II/2011
6274	214	89.951.319	Chi phí khấu hao TSCĐ bộ phận sx quý II/2011

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

❖ Chi phí dịch vụ mua ngoài:

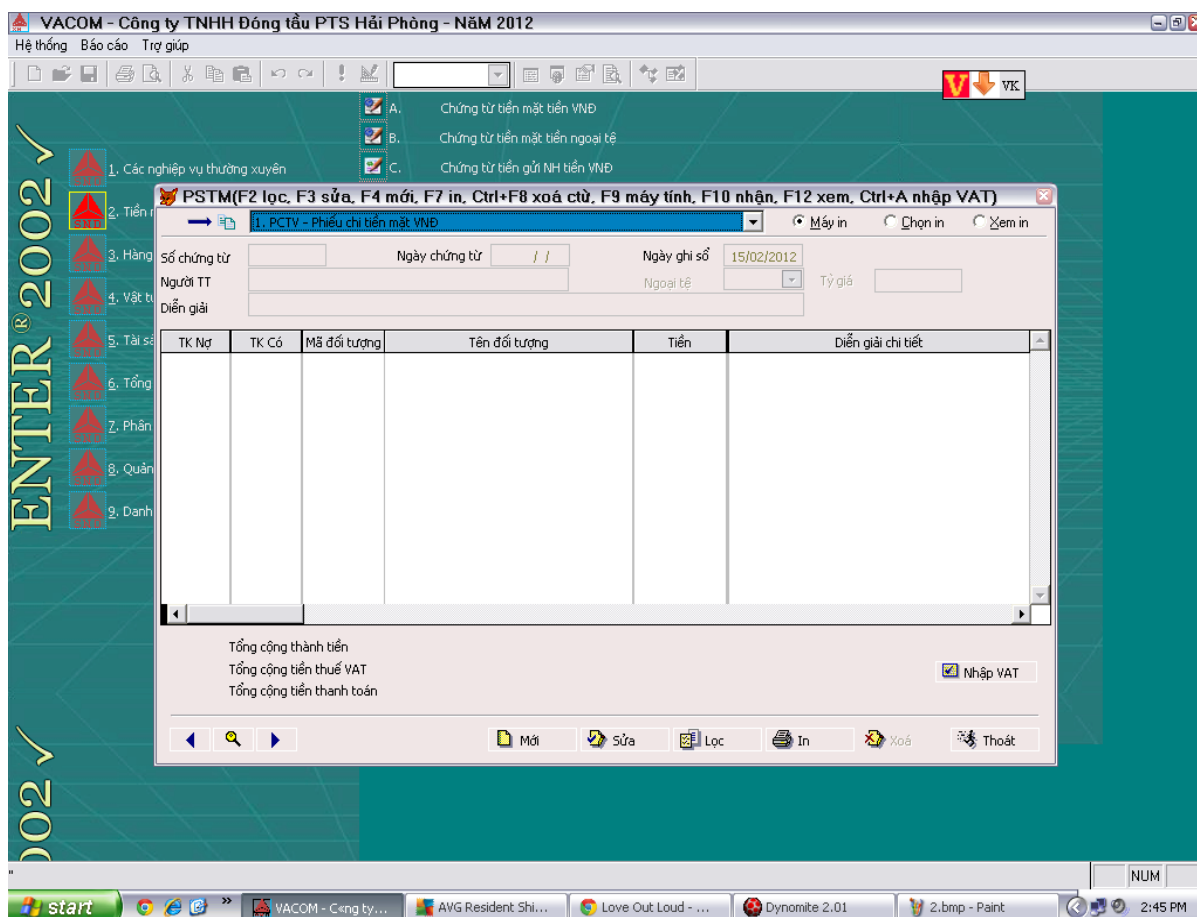
Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty bao gồm các chi phí như: thuê vẽ biển hiệu tàu, công tác phí, photo bản vẽ ... Các chi phí này được tập hợp vào tài khoản 6277.

Ví dụ: Ngày 09/06/2011, chi thuê đầu nối cáp triền đà, số tiền 750.000

Kế toán lập phiếu chi như sau: Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm **VACOM ACCOUNTING**, kế toán thanh toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Chọn phân hệ *Tiền mặt-Tiền gửi ngân hàng*→ *Chứng từ tiền mặt tiền VNĐ*→ chọn *Phiếu chi tiền mặt VNĐ*→ nhập số liệu từ phiếu tạm ứng vào phần mềm→ sau khi nhập đầy đủ số liệu vào phần mềm nhấn F10 để nhận.

Từ màn hình giao diện trên ấn F7 để in *Phiếu chi*.(Biểu số 2.18)

Màn hình phân hệ phiếu chi tiền mặt



Biểu số 2.18:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô quyền Hải Phòng

Mã số thuế: 0200820994

Telefax: (84-031) 758560

Mẫu số 01 - TT

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

PHIẾU CHISố CT: 251

Ngày: 09/06/2011

TK ghi nợ: **141 750.000**

TK ghi có: **111 750.000**

Người nhận tiền: Vũ Ngọc Thắng
Địa chỉ : Phòng Kỹ thuật – Vật tư
Về khoản: Thuê đấu nối cáp triền đà
Số tiền: **750.000 đồng**
Bằng chữ: **Bảy trăm năm mươi ngàn đồng chẵn.**
Kèm theo:chứng từ gốc
Giấy giới thiệu số: Ngày.... / /

Nhận ngày 09 tháng 06 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Kế toán thanh toán	Người nhận tiền	Thủ quỹ
(Ký. họ tên)	(Ký. họ tên)	(Ký. họ tên)	(Ký. họ tên)	(Ký. họ tên)

❖ **Chi phí bằng tiền khác:**

Chi phí bằng tiền khác của Công ty bao gồm: Chi phí vật liệu, nhiên liệu phụ; Chi phí điện thoại; Chi phí động lực; Chi phí đăng kiểm ba rem; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Bồi dưỡng độc hại;...

Ví dụ: Trong tháng 6/2011 phát sinh Hóa đơn GTGT tiền điện như sau:

Biểu số 2.19:



EVN NPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Liên 2: Giao khách hàng)

Kỳ: 1 Từ ngày: 16/06 đến ngày: 15/06

Mẫu số 01GTKT2/001

Ký hiệu: UC/11T

Số: 0437471

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Điện lực Ngô Quyền

Địa chỉ: Số 9 Trần Hưng Đạo

75 Chu Văn An

Điện thoại: 0312 210 206

0312 213 385

MST: 0200340211

0200340211-002

Tên khách hàng: Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền

Điện thoại:

MST: 0200820994

Số công tơ: 94152268

Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền
BT	7246.16	7206	120	4.819		
BT	184	0	120	22.080		
CD	2612.36	2601	120	1.363		
CD	59	0	120	7.080		
Ngày 21 tháng 06 năm 2011 Bên bán điện				26.899	1.139	30.637.961
				8.443	2.061	17.401.023
Cộng				35.342		48.038.984
				Thuế suất GTGT: 10%		4.803.894
				Tổng cộng tiền thanh toán		52.842.882
Số tiền viết bằng chữ: Năm mươi hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm tám mươi hai đồng.						

* Về chi phí bảo hành sản phẩm: Công ty trích trước chi phí bảo hành sản phẩm tàu Bạch Đằng 36-350T như sau:

Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm **VACOM ACCOUNTING**, kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Chọn phân hệ *Tiền mặt-Tiền gửi ngân hàng* → *Phiếu kế toán tiền VNĐ* → chọn *Phiếu kế toán khác VNĐ* → nhập số liệu vào phần mềm → sau khi nhập đầy đủ số liệu vào phần mềm nhấn F10 để nhận.

Từ màn hình giao diện trên ấn F7 để in *Phiếu kế toán khác VNĐ*.

Biểu số 2.20:**CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền. Hải Phòng

Phiếu số: 81/AU

PHIẾU KẾ TOÁN KHÁC VNĐ

Ngày 30/06/2011

Khách hàng :

Số tiền: 91.153.271 đồng

Viết bằng chữ: Chín mươi một triệu một trăm năm mươi ba ngàn hai trăm bảy mươi một đồng./.

Kèm theo.....chứng từ gốc

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
6278	335	91.153.271	Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm tàu BĐ36-350T

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

*** Tổng hợp chi phí sản xuất chung:**

Hàng ngày, khi phát sinh. căn cứ vào các chứng từ kế toán (HĐ GTGT, phiếu xuất kho,...), tất cả các chi phí trên đều được tổng hợp trên Sổ Nhật ký chung.

Để xem (in) Nhật ký chung. từ màn hình phần mềm kế toán kích chuột và Báo cáo→chọn Báo cáo Nhật ký chung→chọn Sổ nhật ký chung→chọn Xem báo cáo tiền VNĐ (hoặc để in Nhật ký chung kích chọn in thẳng ra máy in). →chọn Thời gian: Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011. Ấn F10 để nhận thao tác.

Biểu số 2.21:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền. Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ		SỐ TIỀN
	NT	SH		Nợ	Có	
...
09/6	09/6	PC 251	Thuê đầu nối cáp triển đả	6277	1111	750.000
...
30/6	30/6	03/THU	Phân bổ chi phí KH TSCĐ quý II/2011	6274	214	89.951.319
				6424	214	2.499.999
30/6	30/6	04/THU	Phân bổ chi phí trả trước 242 quý II/2011	6273	242	33.628.047
				6423	242	3.599.783
				6278	242	56.283.407
...
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí KH TSCĐ phục vụ sx quý II/2011	154	6274	89.951.319
...
			Tổng cộng			101.805.621.481

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Để xem Sổ cái, từ phân hệ Báo cáo Nhật ký chung → chọn Sổ cái tài khoản theo ngày → chọn Thời gian: từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011, Mã TK: 627- Chi phí sản xuất chung. Ấn F10 để nhận các thao tác.

Biểu số 2.22:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ CÁI TÀI KHOẢN THEO NGÀY

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung _ TK 627

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
09/6	09/6	PC 251	Thuê đầu nối cáp triển đà	1111	750.000	
...
30/6	30/6	03/ THU	Phân bổ chi phí KH TSCĐ quý II/2011	2141	89.951.319	
30/6	30/6	04/ THU	Phân bổ chi phí CCDC 242 quý II/2011	242	33.628.047	
30/6	30/6	81/AU	Trích trước chi phí bảo hành tàu BĐ36-350T	335	91.153.271	
...
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí KH TSCĐ phục vụ sx quý II/2011	154		89.951.319
...
			Cộng số phát sinh		1.297.353.141	1.297.353.141
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

✚ Đánh giá sản phẩm dở dang:

Tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, sản phẩm dở dang là các con tàu, các sản phẩm cơ khí đang trong quá trình sản xuất, sửa chữa hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao cho khách hàng. Do Công ty tính giá thành sản phẩm theo từng sản phẩm hoặc từng đơn đặt hàng nên các sản phẩm dở dang được theo dõi trên các phiếu tính giá thành sản phẩm và trên sổ chi tiết TK 154. Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh từ khi bắt đầu sản xuất đến thời điểm kiểm kê đánh giá.

Sản phẩm tàu Bạch Đằng 36 sản xuất và hoàn thành trong kỳ nên không có chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

✚ Tổng hợp chi phí sản xuất:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tập hợp chi phí sản xuất, tài khoản sử dụng là TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” mở chi tiết cho từng sản phẩm.

Toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cuối quý được kết chuyển sang TK 154 nhằm phục vụ cho việc theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tính giá thành sản phẩm.

Cuối quý, kế toán căn cứ vào số liệu trên Sổ chi tiết tài khoản 621, Sổ cái tài khoản 622, 627 để tiến hành phân bổ các chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Ví dụ: Trên sổ chi tiết của TK 621 mở cho sản phẩm tàu Bạch Đằng 36, ta có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của tàu Bạch Đằng 36 phát sinh trong quý II là 1.212.104.643 (Biểu số 2.4).

Từ sổ cái TK 621 ta có tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong quý II là 7.129.102.041 (Biểu số 2.6).

Từ sổ cái TK 622 ta có tổng chi phí nhân công trực tiếp quý II cần phân bổ là 1.552.226.366 (Biểu số 2.13).

Từ sổ cái TK 627 ta có tổng chi phí sản xuất chung quý II cần phân bổ là 922.353.141 (Biểu số 2.21).

→ Chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho tàu Bạch Đằng 36:

$$\text{Tàu BD36-350T: } \frac{1.552.226.366}{7.129.102.041} \times 1.212.104.643 = 263.912.730$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho tàu Bạch Đằng 36:

$$\text{Tàu BD36-350T: } \frac{1.297.353.141}{7.129.102.041} \times 1.212.104.643 = 220.578.659$$

Ta lập được bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung như sau:

Biểu số 2.23:

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ NCTT VÀ CHI PHÍ SXC QUÝ II/2011

Sản phẩm	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
...
Tàu BD36-350T	1.212.104.643	263.912.730	220.578.659
Tàu PTS 25	1.628.423.954	354.558.342	296.340.397
...
Cộng	7.129.102.041	1.552.226.366	1.297.353.141

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Từ đó sẽ tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm cho các đối tượng đã hoàn thành, xác định giá vốn của các sản phẩm đó.

Phần mềm kế toán máy VACOM ACOUTING sẽ tự kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung sang TK 154.

Để phần mềm kết chuyển, kế toán vào phân hệ *Phân bổ - Kết chuyển* - >Chọn *Các bút toán kết chuyển tự động*. Ấn F10 để kết chuyển.

Màn hình giao diện kết chuyển

The screenshot shows the VACOM ACOUTING software interface. The main window is titled "VACOM - Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng - Năm 2011". The interface includes a menu on the left with options like "1. Các nghiệp vụ thường xuyên", "2. Tiền mặt - Tiền gửi ngân hàng", etc. The "Kết chuyển" window is open, showing a table with the following data:

STT	Tên bút toán	Kết chuyển	TK nợ	TK có	Ct.sp
1	Kết chuyển chi phí NVLTT	Nợ <----- Có	154	621	?
2	Kết chuyển chi phí NCTT	Nợ <----- Có	154	622	?
3	Kết chuyển chi phí vật liệu pvu sx	Nợ <----- Có	154	6272	?
4	Kết chuyển chi phí CCDC pvu sx	Nợ <----- Có	154	6273	?
5	Kết chuyển chi phí KH TSCĐ pvu sx	Nợ <----- Có	154	6274	?
6	Kết chuyển chi phí mua ngoài pvu sx	Nợ <----- Có	154	6277	?
7	Kết chuyển chi phí bằng tiền khác pvu	Nợ <----- Có	154	6278	?

Cuối tháng, nguyên vật liệu thừa được Công ty nhập lại kho chi tiết theo từng sản phẩm có vật liệu thừa và trừ khỏi giá thành sản phẩm.

Ví dụ: Ngày 30/6, vật liệu thừa của sản phẩm tàu Bạch Đằng 36-350T được kế toán lập phiếu nhập kho (Biểu số 2.24):

Biểu số 2.24:**CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

Mã số thuế: 0200820994

Telefax: (84-031) 758560

Mẫu số 01 - VT

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày

20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

PHIẾU NHẬP KHO Số CT: **136**

Ngày: 30/06/2011

TK ghi nợ: **152 4.146.300**TK ghi có: **154 4.146.300**

Họ tên người giao hàng: Dương Bá Hải - Phòng Kỹ thuật – Vật tư

Diễn giải: Vật tư thừa tàu BD36-350T

Nhập tại kho: **Kho công ty**

STT	Tên vật tư (hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Khớp giãn nở inox D80+2 bích	Bộ	1	4.146.300	4.146.300

Nhập ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tiền trước thuế

4.146.300

Số tiền bằng chữ: Bốn triệu một trăm bốn mươi Tiền thuế VAT

sáu ngàn ba

trăm đồng.

Tiền chi phí

Tổng tiền

4.146.300**Trưởng phòng****Kế toán trưởng****Người lập****Thủ kho**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Tại Công ty, tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” được mở chi tiết cho từng sản phẩm chính là các phiếu tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng. Giá thành theo từng đơn đặt hàng được theo dõi theo từng khoản mục chi phí: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Giá thành sản phẩm tại Công ty chính là tổng chi phí lũy kế từ khi bắt đầu tiến hành sản xuất đến khi hoàn thành trừ đi phần vật tư thừa nhập lại kho.

Ví dụ: Phiếu tính giá thành tàu Bạch Đằng 36-350T (Biểu số 2.25)

Biểu số 2.25:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Số: PZ36

Tên sản phẩm: Tàu Bạch Đằng 36 – 350T

HĐKT số: 18/KH-SX/2011

Khoản mục chi phí	Giá trị SPDD đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ	Giá trị SPDD cuối kỳ	Cộng
1. CP NVLTT	-	1.212.104.643	-	1.212.104.643
2. CP NCTT	-	263.912.730	-	263.912.730
3. CP SXC	-	220.578.659	-	220.578.659
4. Khoản trừ khỏi Z: - Vật tư thừa		4.146.300		4.146.300
Giá thành (1+2+3-4)		1.692.449.732		1.692.449.732

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Từ phiếu tính giá thành sản phẩm, kế toán lập chứng từ làm căn cứ ghi sổ Nhật ký chung là phiếu kế toán. Để lập phiếu kế toán ta thực hiện các bước sau:

Từ màn hình nền của Window, kích đúp chuột vào biểu tượng của phần mềm **VACOM ACCOUNTING**, kế toán nhập tên và mật khẩu của mình để vào phần mềm. Chọn phân hệ *Tiền mặt-Tiền gửi ngân hàng*→ *Phiếu kế toán tiền VNĐ*→ chọn *Phiếu kế toán khác VNĐ*→ nhập số liệu từ phiếu tính giá thành PZ36, sau khi nhập đầy đủ số liệu vào phần mềm nhấn F10 để lưu.

Biểu số 2.26:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô quyền, Hải Phòng

Số phiếu: **85/AU**

PHIẾU KẾ TOÁN KHÁC VNĐ

Ngày 30/06/2011

Khách hàng :

Số tiền: 1.692.449.732

Viết bằng chữ: Một tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn bảy trăm ba mươi hai đồng./.

Kèm theo.....chứng từ gốc

TK nợ	TK có	Số tiền	Diễn giải
632	154	1.692.449.732	Kết chuyển giá vốn tàu BĐ36-350T

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng)

Để xem số chi tiết tài khoản 154 chi tiết tàu Bạch Đằng 36-350T, từ màn hình VACOM ACCOUNTING, kích đúp chuột vào phân hệ Báo cáo → chọn Báo cáo Nhật ký chung → Sổ chi tiết tài khoản theo tài khoản đối ứng → Mã tài khoản 154, Mã chi tiết, sản phẩm: BÐ36-350T.

Biểu số 2.27:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S36-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN THEO TÀI KHOẢN ĐỐI ƯNG

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang _TK 154

Từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011

Tên sản phẩm: Tàu Bạch Đằng 36 – 350T

NT	C.TỪ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		-	
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	1.212.104.643	
30/6	30/6	BPB	Kết chuyển chi phí CNSXTT	622	263.912.730	
30/6	30/6	BPB	Kết chuyển chi SXC	627	156.820.385	
30/6	30/6	PN 136	Vật tư thừa nhập kho tàu BÐ36-350T	152		4.146.300
30/6	30/6	85/ AU	Kết chuyển giá vốn tàu BÐ36-350T	632		1.692.449.732
			Cộng số phát sinh		1.696.596.032	1.696.596.032
			Số dư cuối kỳ		-	

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Để xem (in) Sổ cái, từ phân hệ Báo cáo Nhật ký chung → chọn Sổ cái tài khoản theo ngày → chọn Xem báo cáo tiền VNĐ (hoặc để in Sổ cái kích chọn in thẳng ra máy in). Ấn F10 để nhận các thao tác.

Biểu số 2.28:

CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 16 Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

SỔ CÁI TÀI KHOẢN THEO NGÀY

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang _ TK 154

Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	SH TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>7.270.143.915</u>	
...
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí NVLTT quý II/2011	621	7.141.129.904	
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí NCTT quý II/2011	622	1.552.226.366	
30/6	30/6	KC	Kết chuyển chi phí SXC quý II/2011	627	922.353.141	
30/6	30/6	PN 136	Vật tư thừa nhập kho tàu BĐ36-350T	152		4.146.300
...
30/6	30/6	85/ AU	Kết chuyển giá vốn tàu BĐ36-350T	632		1.692.449.732
...
			Cộng số phát sinh		9.615.709.411	9.840.786.816
			Số dư cuối kỳ		<u>7.045.066.510</u>	

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH ĐÓNG TÀU PTS HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, em nhận thấy tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty đã đạt được những kết quả như sau:

3.1.1. Ưu điểm

* Về tổ chức bộ máy kế toán:

Nhận thức được tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nhất là trong cơ chế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt như hiện nay, Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng đã tập trung vào công tác quản lý kinh tế, mà trước tiên là quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Kế toán thực sự được coi là một trong những dụng cụ quan trọng của hệ thống quản lý trong Công ty.

Hiện nay, bộ máy Kế toán ở Công ty được tổ chức theo hình thức tổ chức kế toán tập trung là hợp lý. Mỗi kế toán viên sẽ đảm nhận chức năng nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hóa của các cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được năng lực của mỗi nhân viên. Điều này giúp cho sự lãnh đạo được tập trung, thống nhất, kịp thời, gọn nhẹ song vẫn đáp ứng được yêu cầu về toàn bộ thông tin kế toán trong Công ty.

Mặt khác, bộ phận kế toán có bốn người, gồm một kế toán trưởng và ba kế toán viên phù hợp với khối lượng công việc kế toán tại Công ty. Ngoài ra thì phòng kế toán luôn tạo điều kiện cho nhân viên đi học các lớp bồi dưỡng nâng cao nghiệp

vụ, các lớp quản trị kinh doanh. Do vậy, Công ty có đội ngũ cán bộ kế toán có trình độ chuyên môn, giúp cho công tác kế toán được thực hiện chính xác, kịp thời.

*** Về hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán:**

Hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán về cơ bản đều được xây dựng hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán bán hàng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, cách ghi chép rõ ràng, dễ hiểu, khoa học, đáp ứng được nhu cầu về thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính và hệ thống sổ sách được thiết kế theo hình thức Nhật ký chung.

*** Về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:**

- Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành là từng sản phẩm, từng đơn đặt hàng là hoàn toàn hợp lý, phù hợp với đặc điểm sản xuất của Công ty là sản xuất đơn chiếc. Ngoài ra thì phương pháp tập hợp chi phí theo khoản mục tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí và tính giá thành được nhanh chóng, chính xác và kịp thời, đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí, quản lý giá thành của Công ty.

- Về phương pháp tính giá thành mà Công ty áp dụng là phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng, điều này hoàn toàn phù hợp với quy trình công nghệ, sản xuất sản phẩm và đặc điểm của sản phẩm ở Công ty. Với mỗi sản phẩm, mỗi đơn đặt hàng, Công ty lập một phiếu tính giá thành riêng, điều này giúp cho việc theo dõi, quản lý chi phí được chặt chẽ, chi tiết. Mặt khác, phương pháp tính toán đơn giản, dễ hiểu, khi sản phẩm hoàn thành là kế toán là kế toán có thể xác định được ngay giá thành sản xuất của sản phẩm.

Những ưu điểm về quản lý và về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên có tác động tích cực đến việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Về ứng dụng công nghệ thông tin:**

Nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức kế toán, công ty đã mua bản quyền sử dụng phần mềm kế toán VACOM do Công ty cổ phần công nghệ phần mềm kế toán VACOM cung cấp. Với việc sử dụng hệ thống máy tính cùng phần mềm kế toán đã đem lại lợi ích thiết thực trong công tác kế toán tại Công ty nói chung cũng như công tác kế toán kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nói riêng như: giúp tiết kiệm thời gian, khối lượng công việc đã giảm đi đáng kể so với kế toán ghi sổ nhưng các nghiệp vụ kế toán vẫn được cập nhật một cách đầy đủ, chính xác phục vụ cho công tác quản lý kinh tế.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng cũng còn có một số tồn tại cần khắc phục:

Thứ nhất: Về khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

* Tại Công ty, nguyên vật liệu thừa nhập kho được hạch toán như sau:

Nợ TK 152

Có TK 154

Như vậy, nguyên vật liệu thừa nhập kho đã được trừ ra khỏi chỉ tiêu giá thành nhưng căn cứ để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vẫn lấy giá trị chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh ban đầu. Do đó giá thành của sản phẩm sẽ tăng lên.

* Trong quá trình sản xuất tại doanh nghiệp sẽ thường xuyên xuất hiện một lượng phế liệu, các phế liệu thu hồi sẽ được tích trữ lại để bán mà không được hạch toán giảm chi phí nguyên vật liệu, làm tăng giá thành thực tế của sản phẩm.

Thứ hai: Về chi phí bảo hành sản phẩm:

Do đặc điểm sản xuất của Công ty là sản xuất theo đơn đặt hàng, các sản phẩm mang tính đơn chiếc và có giá trị lớn. Tùy theo sản phẩm, theo như các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng thì Công ty phải bảo hành sản phẩm cho khách hàng trong vòng từ 6 tháng đến 1 năm. Vì vậy Công ty thường trích trước chi phí bảo hành 5% giá trị quyết toán. Khoản trích trước chi phí bảo hành này hiện nay được Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất chung theo định khoản:

Nợ TK 627

Có TK 335

Nếu hạch toán như hiện nay thì chi phí sản xuất chung của toàn doanh nghiệp sẽ tăng lên một khoản bằng đúng chi phí bảo hành, làm giá thành sản phẩm tăng lên.

Thứ ba: Về chi phí thiệt hại trong sản xuất:

Thiệt hại trong sản xuất dù là khách quan hay chủ quan đều gây ra những tổn thất cho doanh nghiệp, làm tăng giá thành của sản phẩm. Hiện nay, Công ty không tiến hành hạch toán riêng chi phí thiệt hại trong sản xuất mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Thứ tư: Về chi phí sửa chữa TSCĐ:

Hiện nay, Công ty không trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ mà khi phát sinh sẽ tiến hành phân bổ cho nhiều kỳ với TSCĐ phải sửa chữa lớn. Và với TSCĐ sửa chữa nhỏ, chi phí sửa chữa sẽ không phân bổ mà tính luôn vào chi phí sản xuất chung trong kỳ. Việc hạch toán như vậy làm chi phí sửa chữa TSCĐ giữa các kỳ không đồng đều, có thể gây đột biến tăng chi phí sản xuất chung, làm tăng giá thành sản phẩm ở kỳ có chi phí sửa chữa.

Trên đây là một số điểm còn tồn tại trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm mà theo em Công ty cần quan tâm để sửa chữa và điều chỉnh cho hợp lý, chính xác.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán. Chỉ tiêu giá thành đơn vị sản phẩm được dùng trong kế toán quản trị để xác định điểm hoà vốn, phân tích mức độ ảnh hưởng từng khoản chi phí đến giá thành sản phẩm, dùng trong thống kê doanh nghiệp để tìm ra quy luật biến động giá thành sản phẩm chung của nhiều loại và từng loại sản phẩm, góp phần đưa ra các quyết định cho quản trị kinh doanh. Từ đó giá thành đơn vị sản phẩm mới góp phần tạo ra mối quan hệ biến động với giá bán đơn vị sản phẩm, cung cấp các thông tin ra quyết định giá bán sản phẩm trong kỳ kinh doanh, vì thế nó là cơ sở để định giá bán và hạch toán lợi nhuận trên từng sản phẩm.

Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có vị trí rất quan trọng đối với công tác quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm chính là công cụ quản lý điều hành kinh tế doanh nghiệp. Đồng thời với yêu cầu quản lý kinh tế và phân tích hoạt động kinh doanh ngày càng cao hơn, đòi hỏi công tác tập hợp chi phí và tính giá thành phải ngày càng chi tiết, cập nhật, tính đúng, tính đủ, phân tích được các tỷ trọng từng loại chi phí chiếm trong giá thành sản phẩm để có biện pháp điều chỉnh, hạ giá thành sản phẩm.

Thực tế, tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng còn tồn tại một số hạn chế gây ra việc tính giá thành chưa được chính xác. Chính vì vậy, việc hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng đòi hỏi ngày một hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý kinh doanh, tiến tới nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, đạt được lợi nhuận như mong muốn.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành*** Yêu cầu hoàn thiện:**

- Nội dung hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp phải dựa trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những nội dung đã và đang được thực hiện tại doanh nghiệp.

- Nội dung hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải tuân theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành nhằm phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế tài chính Việt Nam.

- Nội dung hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đơn giản, dễ triển khai, hiệu quả mang lại rõ ràng, phù hợp với người thực hiện và tiện lợi với người sử dụng thông tin.

*** Phương hướng hoàn thiện:**

Hoàn thiện những tồn tại về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc nội dung của kế toán tài chính đã chỉ ra ở phần thực trạng. Đảm bảo số liệu kế toán cung cấp được đầy đủ, rõ ràng, chính xác, góp phần củng cố nền nếp hoạt động kế toán tài chính tại doanh nghiệp phù hợp với luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Qua một thời gian ngắn tìm hiểu thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trên cơ sở những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tập và nghiên cứu ở Nhà trường, dưới góc độ là một sinh viên thực tập, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng như sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Về vật liệu thừa nhập kho:

Phần nguyên vật liệu thừa nhập lại kho của Công ty là khá lớn. Cụ thể, trong quý II/2011, trị giá nguyên vật liệu thừa nhập kho là: 169.513.992 (tháng 4/2011 là 39.214.485, tháng 5/2011 là 73.424.809, tháng 6/2011 là 56.874.698). Kế toán tại Công ty không trừ giá trị của vật tư thừa nhập kho ra khỏi giá thành nhưng căn cứ để phân bổ xác định chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vẫn lấy giá trị phát sinh ban đầu làm thay đổi tỷ trọng của các khoản mục chi phí, chỉ tiêu giá thành bị thay đổi, không chính xác.

Để khắc phục tình trạng này, theo em, với phần vật liệu thừa nhập lại kho, Công ty nên ghi giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của sản phẩm trước khi tiến hành phân bổ, xác định các khoản mục chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tính cho sản phẩm đó bằng bút toán:

Nợ TK 152

Có TK 621

Ví dụ: Phần vật liệu thừa nhập lại kho của sản phẩm tàu Bạch Đằng 36-350T là 4.146.300. Kế toán đã hạch toán như sau:

Nợ TK 152 : 4.146.300

Có TK 154 : 4.146.300

Như vậy, chi phí NVLTT của sản phẩm tàu BĐ36-350T tăng lên 4.146.300.

Theo em, Công ty nên hạch toán là:

Nợ TK 152 : 4.146.300

Có TK 621 : 4.146.300

→ Chi phí NVLTT thực tế của sản phẩm tàu Bạch Đằng 36 là

$$(1.212.104.643 - 4.146.300) = 1.207.958.343.$$

3.4.2. Kiến nghị 2: Về phế liệu thu hồi:

Phần phế liệu thu hồi của doanh nghiệp không được hạch toán và được tích trữ lại để bán. Số tiền thu từ bán phế liệu được kế toán ghi nhận bằng bút toán sau:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 511, 3331

Việc xử lý như vậy không phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Để khắc phục tình trạng trên, kế toán nên hạch toán như sau:

- Cuối kỳ, khi có phế liệu, kế toán phải ghi giảm chi phí sản xuất trong kỳ giá trị ước tính của phế liệu:

Nợ TK 152

Có TK 621

- Khi bán phế liệu thì mới phản ánh phần thu nhập và các chi phí liên quan đến bán phế liệu:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711, 3331

Như vậy thì chi phí sản xuất cũng như chỉ tiêu giá thành sẽ được xác định chính xác hơn.

3.4.3. Kiến nghị 3: Về chi phí bảo hành sản phẩm:

Theo chế độ quy định, đối với chi phí bảo hành Công ty phải lập dự phòng trên tài khoản 352 “Dự phòng phải trả” và phản ánh vào tài khoản 6415 “Chi phí bảo hành” theo định khoản:

Nợ TK 6415

Có TK 352

Ví dụ: Trong quý II/2011, Công ty trích trước chi phí bảo hành sản phẩm cho các sản phẩm có yêu cầu bảo hành, với tổng chi phí trích trước là 375.989.625 và được hạch toán như sau:

Nợ TK 6278

Có TK 335

Như vậy, chi phí sản xuất chung của Công ty bị tăng lên đúng bằng chi phí bảo hành trích trước là 375.989.625.

Theo em, Công ty nên trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm và hạch toán vào chi phí bán hàng:

Nợ TK 641

Có TK 352

→ Chi phí sản xuất chung thực tế của Công ty quý II/2011 là

$$(1.297.353.141 - 375.989.625) = 921.363.516.$$

Sau khi sửa chữa một số hạn chế của Công ty trong về vật tư thừa nhập kho và chi phí bảo hành sản phẩm, đối với sản phẩm tàu Bạch Đằng 36-350T, ta có:

Chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho tàu Bạch Đằng 36:

$$\text{Tàu BD36-350T: } \frac{1.552.226.366}{7.129.102.041} \times 1.207.958.343 = 263.009.952$$

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho tàu Bạch Đằng 36 là:

$$\text{Tàu BD36-350T: } \frac{921.363.516}{7.129.102.041} \times 1.207.958.343 = 156.116.260$$

→ Giá thành tàu Bạch Đằng 36-350T là: $(1.207.958.343 + 263.009.952 + 156.116.260) = 1.627.084.555đ$, đã giảm đi đáng kể so với lúc chưa sửa chữa (giảm $1.692.449.732 - 1.627.084.555 = 65.365.177đ$).

3.4.4. Kiến nghị 4: Về chi phí thiệt hại trong sản xuất:

Sản phẩm đóng tàu phải trải qua nhiều công đoạn sản xuất, sản phẩm hoàn chỉnh được cấu thành bởi nhiều chi tiết phức tạp, mặc dù qua các công đoạn đều có kiểm tra nhưng vẫn có thể xảy ra các chi tiết sản phẩm bị hỏng. Hầu hết các chi tiết sản phẩm hỏng đều có thể sửa chữa được. Tại Công ty, chi phí để sửa chữa các chi tiết này đều được hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ mà không được hạch toán riêng, làm tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm.

Theo em, Công ty nên tiến hành hạch toán riêng chi phí về sản phẩm hỏng. Để hạch toán chi phí này, kế toán nên sử dụng tài khoản 138 để tập hợp và kết chuyển chi phí sửa chữa như sau:

- Phản ánh trị giá của chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138

Có TK 154

- Tập hợp các chi phí sửa chữa chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138

Có TK 111, 112, 152, 334...

- Cuối kỳ, khi sửa chữa hoàn thành thì tập hợp thành giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154

Tổng giá thành của sản phẩm sau khi SC

Nợ TK 111, 112, 152, 334... Phần thu hồi bồi thường

Có TK 138

Việc hạch toán riêng phần thiệt hại hỏng trong sản xuất sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao ý thức trách nhiệm cho người lao động, xác định giá thành sản phẩm chính xác hơn.

3.4.5. Kiến nghị 5: Về chi phí sửa chữa TSCĐ:

Là một doanh nghiệp sản xuất, công ty sử dụng một khối lượng máy móc thiết bị có giá trị lớn. Trong quá trình sản xuất, máy móc, thiết bị cần phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ để duy trì sản xuất. Việc hạch toán như hiện nay của Công ty sẽ làm cho chi phí sửa chữa TSCĐ giữa các kỳ không đồng đều, làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu giá thành. Vì vậy, để khắc phục tình trạng trên, theo em, Công ty nên căn cứ vào thực trạng máy móc thiết bị, kế hoạch sản xuất để tiến hành trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với sửa chữa lớn thì sẽ tiến hành phân bổ chi phí sửa chữa vào các kỳ để tránh gây tăng chi phí sản xuất chung của kỳ có TSCĐ sửa chữa. Còn với sửa chữa nhỏ thì vẫn có thể hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ mà không cần phân bổ.

-Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ:

Nợ TK 627, 642

Có TK 335

-Tập hợp chi phí sửa chữa TSCĐ:

Nợ TK 2413

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 331, 334...

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành đưa vào sử dụng, kế toán quyết toán chi phí sửa chữa:

Nợ TK 335 : Phần CP SC đã trích trước

Nợ (Có) TK 627, 642 : Chênh lệch CP đã trích trước và CPSC thực tế

Có TK 2413 : CP SC thực tế phát sinh

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

3.5.1. Về phía Nhà nước:

Như chúng ta đã biết, kế toán là một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng giúp cho các doanh nghiệp phát triển, đồng thời cũng là công cụ để Nhà nước có thể theo dõi được sự phát triển của các ngành sản xuất kinh doanh, tổng hợp được sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của nền kinh tế thị trường, bất cứ quốc gia nào cũng đòi hỏi hệ thống pháp luật về kế toán phải được nghiên cứu, xây dựng cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế thừa nhận. Chính vì vậy, hệ thống pháp luật về kế toán của Việt Nam trong nhiều năm qua đã liên tục được phát triển và hoàn thiện, nhằm tiếp cận với các tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp hơn với yêu cầu của nền kinh tế chuyển đổi sang cơ cấu thị trường, Nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý và các doanh nghiệp phải tự tìm ra cách hoàn thiện công tác kế toán của mình sao cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình mà vẫn đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp:

Đứng trước sự thay đổi của nền kinh tế đất nước và các chính sách kinh tế của Nhà nước, các doanh nghiệp phải tự áp dụng cho mình các biện pháp kế toán sao cho phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của mình, phải thường xuyên cập nhật các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn thi hành, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán giúp cho Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

Doanh nghiệp cần phải chú ý đến một số vấn đề sau trong việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng:

- Công ty cần tuyển chọn và đào tạo các cán bộ công nhân viên có trình độ, năng lực cao, tiếp thu và nhạy bén với các thay đổi của luật kế toán, theo kịp thời đại về khoa học kỹ thuật. Doanh nghiệp cũng phải biết tổ chức nhân sự như thế nào để từng người phát huy được cao nhất sở trường của mình, đồng thời tác động tích cực đến những bộ phận hoặc người khác có liên quan là mục tiêu của tổ chức bộ máy kế toán.

- Thường xuyên đưa ra các biện pháp khắc phục khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, mở ra các hướng đi mới để doanh nghiệp có thể thu hút các nhà đầu tư, khách hàng trong và ngoài nước.

Tóm lại, để thực hiện đầy đủ chức năng của mình, bộ máy kế toán của doanh nghiệp phải được tổ chức khoa học, hợp lý, chuyên môn hóa, đảm bảo sự lãnh đạo tập trung, thống nhất và trực tiếp của kế toán trưởng, đồng thời cũng phải phù hợp việc tổ chức sản xuất kinh doanh cũng như trình độ quản lý của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tàu Bạch Đằng 36-350T tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng theo chế độ kế toán ban hành tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/06/2006 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Những đặc trưng riêng và tồn tại trong công tác kế toán của Công ty được thể hiện ở những mặt sau:

- Công ty hạch toán trích trước chi phí bảo hành sản phẩm và hạch toán vào chi phí sản xuất chung làm tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm.

- Vật liệu thừa nhập lại kho được trừ ra khỏi giá thành nhưng căn cứ phân bổ xác định chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vẫn lấy giá trị chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh ban đầu.

Đề tài đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng. Cụ thể:

- Kiến nghị Công ty ghi giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm khi có phế liệu thu hồi và vật tư sử dụng không hết nhập lại kho trước khi tiến hành phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp nhằm tính chính xác hơn chỉ tiêu giá thành.

- Kiến nghị Công ty trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm tránh làm tăng chi phí sản xuất trong kỳ, tính đúng giá thành sản phẩm.

- Kiến nghị Công ty hạch toán riêng rẽ phần chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng thay vì hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ nhằm nâng cáo ý thức người lao động, tính chính xác hơn chỉ tiêu giá thành.

- Kiến nghị Công ty trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ để không gây tăng đột ngột chi phí sản xuất của kỳ có TSCĐ sửa chữa, làm tăng giá thành sản phẩm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. 2009. *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội. NXB Tài chính.
2. Bộ tài chính. 2009. *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2 Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán, sơ đồ kế toán*. Hà Nội. NXB Tài chính.
3. TS. Phan Đức Dũng. 2007. *Kế toán chi phí giá thành*. TP HCM. NXB Thống kê.
4. Võ Văn Nhị, Phạm Thanh Liêm, Lý Kim Huê. 2002. *Hướng dẫn thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. TP HCM. NXB Thống kê.
5. ThS. Bùi Văn Trường. 2006. *Kế toán chi phí*. NXB Lao động xã hội.
6. TS Nguyễn Văn Công. 1999. *400 sơ đồ kế toán tài chính*. Hà Nội. NXB Tài chính.
7. Bộ tài chính. 2006. *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam (2001-2006)*. NXB Tài chính.